

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN TUẤN ANH

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
QUA THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chuyên ngành : Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN NHƯ PHÁT

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, trích dẫn nêu trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận văn chưa được công bố trong bất cứ công trình nào.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

TRẦN TUẤN ANH

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI TÒA ÁN	5
1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng tín dụng.....	5
1.2. Tranh chấp hợp đồng tín dụng.....	10
1.3. Pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án	17
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	25
2.1. Thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.....	25
2.2. Thực trạng xét xử tranh chấp về hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ	37
2.3. Đánh giá về công tác xét xử các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ	58
Chương 3: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI TÒA ÁN TỪ THỰC TIỄN TỈNH PHÚ THỌ	62
3.1. Quan điểm hoàn thiện thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.....	62
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.....	65
KẾT LUẬN	80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	81

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật Dân sự
BLTTDS	: Bộ luật Tố tụng Dân sự
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
TAND	: Tòa án nhân dân
TCTD	: Tổ chức tín dụng
UBND	: Ủy ban nhân dân
HĐTD	: Hợp đồng tín dụng
GCNQSDĐ	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

		Trang
Bảng 2.1	Số liệu thống kê các vụ án xét xử sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú thọ	38
Bảng 2.2	Số liệu thống kê các vụ án xét xử phúc thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú thọ	39

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nhà nước ta đang trong quá trình đổi mới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, chính trị, xã hội và các lĩnh vực khác góp phần tạo nên những bước tiến đáng kể vào công cuộc cải tiến đất nước. Các giao dịch trong xã hội diễn ra hàng ngày rất đa dạng, pháp luật khó có thể điều chỉnh được toàn bộ các quan hệ trong cuộc sống. Thông thường các bên lựa chọn hình thức giao dịch thông qua hợp đồng – hợp đồng ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên, là cơ sở để pháp luật bảo vệ quyền lợi của các bên khi có tranh chấp. Trong lĩnh vực ta nhận thấy hợp đồng tín dụng có nhiều trong các giao dịch với các đối tác cho nhu cầu vay vốn trong phát triển kinh doanh, sản xuất. Bởi hợp đồng tín dụng chứa nhiều yếu tố phức tạp và nhạy cảm nên nó rất dễ dẫn đến tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng. Khi lợi ích giữa các bên bị ảnh hưởng quyền đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp sẽ làm thủ tục khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài thương mại để được pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng của Tòa án đóng vai trò rất quan trọng trong việc góp phần bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tổ chức, các nhân, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và đặc biệt góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường hiện nay các giao dịch dân sự, đặc biệt là giao dịch thông qua hợp đồng tín dụng diễn ra ngày càng nhiều trên phạm vi rộng, gây nhiều khó khăn cho việc giải quyết tranh chấp này ở Tòa án. Trước tình hình đó cần phải hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật liên quan đến việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực này cũng nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của các bên tham gia hợp đồng.

Trong những năm qua, pháp luật về tổ chức tín dụng và pháp luật về tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng đã được Nhà nước quan tâm và không ngừng được hoàn thiện như: Bộ luật Dân sự năm, Bộ luật tố tụng Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Ngân hàng Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành... và những văn bản trên tạo ra khung pháp lý quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động

cho vay của các tổ chức tín dụng, thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, góp phần thúc đẩy nguồn vốn cho các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh phát triển góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi và kết quả đạt được thì pháp luật về các tổ chức tín dụng và pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng còn rất nhiều bất cập.

Để tìm hiểu rõ hơn trong việc giải quyết các tranh chấp, gặp những thuận lợi, khó khăn nào, trình tự thủ tục giải quyết như thế nào, vấn đề đảm bảo công bằng lợi ích giữa các bên như thế nào, việc áp dụng pháp luật giải quyết gặp những thuận lợi khó khăn gì trên thực tiễn. Đó cũng là lý do tôi chọn đề tài: **“Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ”** làm đề tài nghiên cứu, thông qua đó giúp tôi học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm, nâng cao kiến thức pháp luật của mình về lĩnh vực hợp đồng tín dụng trên thực tế. Từ đó đề ra những giải pháp nâng cao các quy định của pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng con đường Tòa án.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Những năm gần đây, đã có nhiều đề tài, công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực giải quyết tranh chấp tại Tòa án nói chung và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nói riêng như:

- Th.s Nguyễn Thị Thu Hồng (2013), *Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử tại Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội*”, Học viện Khoa học Xã Hội.

- Th.s Hoàng Văn Bích (2014), *Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng có thể chấp tài sản qua thực tiễn xét xử tại Vĩnh Phúc*, Đại Học Quốc gia Hà Nội

- Th.s Lý Thị Thanh Huyền (2012), *Thực tiễn áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp về thừa kế của tòa án nhân dân ở tỉnh Phú Thọ*, Học viện Khoa học Xã Hội.

Bên cạnh đó, còn rất nhiều bài viết đăng lên các tạp chí Dân chủ và pháp luật, Tạp chí Luật học, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật... Các công trình nghiên cứu này đã góp phần tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng nói chung và hợp đồng tín dụng nói riêng.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu đề tài pháp luật về hợp đồng tín dụng vẫn còn là cấp thiết, bởi lẽ các quy định pháp luật về vấn đề này vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Ngoài ra, nghiên cứu về đề tài này qua thực tiễn hoạt động của cơ quan Tòa án tại Tỉnh Phú Thọ là có tính đặc thù và cá biệt.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Với luận văn này, tôi mong muốn làm rõ hơn những vấn đề cơ bản về hợp đồng tín dụng, giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng, chỉ ra những bất cập của việc thực hiện các quy định pháp luật trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Từ đó, đề xuất những giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng bằng con đường Tòa án ở Việt Nam hiện nay.

Mục đích của việc nghiên cứu là tìm ra những vướng mắc của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án và thực tiễn áp dụng pháp luật, trên cơ sở đưa ra giải pháp hoàn thiện pháp luật. Để đạt được mục đích này, luận văn cần tìm hiểu những nội dung sau:

- Phân tích và làm rõ một số quy định của pháp luật về hợp đồng tín dụng còn vướng mắc, khó khăn áp dụng trong thực tiễn.
- Tìm hiểu thực tiễn vận dụng pháp luật khi giải quyết về tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong những năm gần đây.
- Đưa ra phương hướng và giải pháp nâng cao giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Là những vấn đề lý luận, thủ tục và thực tiễn xét xử về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn không nghiên cứu toàn bộ các quy định của pháp luật về hợp đồng tín dụng, mà chỉ tập chung nghiên cứu thủ tục, nội dung về tranh chấp hợp đồng tín dụng còn có sự bất cập, khó khăn trong thực tiễn.

Trên cơ sở đó, luận văn phân tích thực trạng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong những năm gần đây.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn chú trọng phương pháp kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, phương pháp phân tích và tổng hợp cụ thể.

Ngoài ra luận văn còn sử dụng các phương pháp phổ biến và hiện đại khác như thống kê luật học, điều tra xã hội học, so sánh, khảo sát, trao đổi với các Thẩm phán, Thư ký, Luật sư khảo cứu các tài liệu liên quan đến công tác giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Kết quả của luận văn sẽ góp phần bổ sung và phát triển lý luận về vai trò của pháp luật và áp dụng luật trong giải quyết các tranh chấp về hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân.

Luận văn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo có ích với những Thẩm phán, cán bộ Tòa án đang trực tiếp xét xử và giải quyết các tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được cơ cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.

Chương 2: Thực trạng pháp luật và áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Chương 3: Quan điểm và giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án từ thực tiễn tỉnh Phú Thọ.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI TÒA ÁN

1.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng tín dụng

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại hợp đồng tín dụng

* Khái niệm hợp đồng tín dụng

Hợp đồng tín dụng là một căn cứ pháp lý mà qua đó, tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động cho vay. Trong đó, tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoạt động ngân hàng, bao gồm: ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân [32, Điều 4]. Việc cho vay của tổ chức tín dụng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thoả thuận [19, Điều 17].

Theo quy định tại điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định*”[23, Điều 471] thì hợp đồng tín dụng là một dạng cụ thể của hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, chỉ gọi là hợp đồng tín dụng trong trường hợp bên cho vay là các tổ chức tín dụng. Hợp đồng tín dụng chính là hợp đồng cho vay, theo đó tổ chức tín dụng là bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời hạn nhất định theo thoả thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

Theo điều 388 BLDS 2005 quy định: “*Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*”[23, Điều 388] thì hợp đồng tín dụng là một dạng cụ thể của hợp đồng dân sự vì quan hệ tín dụng về bản chất cũng là một quan hệ dân sự. Do đó có thể hiểu: “*Hợp đồng tín*

dụng là sự thỏa thuận chung bằng văn bản giữa bên cho vay là tổ chức tín dụng và bên vay là cá nhân, tổ chức có đủ những điều kiện luật định, theo đó tổ chức tín dụng chuyển giao một số tiền cho bên vay sử dụng vào mục đích và trong một thời hạn được xác định, khi đến hạn, bên vay phải trả gốc và lãi được xác định theo lãi suất và các bên đã thỏa thuận”. Như vậy hợp đồng tín dụng là văn bản phản ánh thỏa thuận của tổ chức tín dụng và khách hàng trong việc xác lập một quan hệ cho vay, xác lập quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các bên trong đó việc vay và trả nợ.

Pháp luật liên quan điều chỉnh là: Bộ luật dân sự, Luật các Tổ chức tín dụng và Quy chế Cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành đã quy định khá cụ thể, chi tiết các điều kiện, điều khoản có trong một hợp đồng tín dụng. Vì vậy cần lưu ý đến một số điểm đặc biệt trong hợp đồng tín dụng sau:

*** Đặc điểm của hợp đồng tín dụng**

Với định nghĩa trên, có thể thấy ngoài những dấu hiệu chung của một loại hợp đồng, hợp đồng tín dụng còn có một số đặc điểm đặc trưng sau đây để phân biệt với các chủng loại hợp đồng khác trong giao lưu dân sự và thương mại:

- *Về chủ thể*: Một bên tham gia hợp đồng bao giờ cũng là tổ chức tín dụng có đủ điều kiện luật định, với tư cách là bên cho vay. Còn chủ thể bên kia (bên vay) có thể là tổ chức, cá nhân thỏa mãn những điều kiện vay vốn do pháp luật quy định.

- *Về đối tượng*: Đối tượng của hợp đồng tín dụng bao giờ cũng là tiền (bao gồm tiền mặt và bút tệ). Về nguyên tắc, đối tượng của hợp đồng tín dụng bao giờ cũng phải là một số tiền xác định và phải được các bên thỏa thuận, ghi rõ trong văn bản hợp đồng.

- *Về tính rủi ro*: Hợp đồng tín dụng vốn chứa đựng nguy cơ rủi ro rất lớn cho quyền lợi của bên cho vay. Sở dĩ như vậy là vì theo cam kết trong hợp đồng tín dụng, bên cho vay chỉ có thể đòi tiền của bên vay sau một thời hạn nhất định. Nếu thời hạn cho vay càng dài thì nguy cơ rủi ro và bất trắc càng lớn. Vì thế mà các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng cũng thường xảy ra với số lượng và tỷ lệ lớn hơn so với đa số các loại hợp đồng khác.

- *Về cơ chế thực hiện quyền và nghĩa vụ*: Trong hợp đồng tín dụng, nghĩa vụ chuyển giao tiền vay (nghĩa vụ giải ngân) của bên cho vay bao giờ cũng phải được

thực hiện trước, làm cơ sở, tiền đề cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên vay. Do đó, chỉ khi nào bên cho vay chứng minh được rằng họ đã chuyển giao tiền vay theo đúng hợp đồng tín dụng cho bên vay thì khi đó họ mới có quyền yêu cầu bên vay phải thực hiện các nghĩa vụ đối với mình (bao gồm các nghĩa vụ chính như sử dụng tiền vay đúng mục đích; nghĩa vụ hoàn trả tiền vay đúng hạn cả gốc và lãi...)

*** Phân loại hợp đồng tín dụng:**

Tùy vào từng tính chất mà hợp đồng tín dụng có cách phân loại riêng theo từng loại tín dụng:

a. Nếu căn cứ vào thời hạn cho vay. Hợp đồng tín dụng chia thành 3 loại:

- *Hợp đồng tín dụng ngắn hạn:* Là loại hợp đồng tín dụng có thời hạn dưới một năm và thường áp dụng với trường hợp để vay bổ sung thiếu hụt tạm thời về vốn lưu động hoặc cho vay sửa chữa lớn tài sản cố định của doanh nghiệp. Đây là loại cho vay phổ biến ở các ngân hàng thương mại và trong quan hệ cấp vốn ngắn hạn và trong quan hệ cấp tín dụng của ngân hàng trung ương với các Tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước.

- *Hợp đồng tín dụng trung hạn:* Là loại hợp đồng tín dụng có thời gian từ 01 – 03 năm. Loại tín dụng này áp dụng cho vay để mua sắm tài sản cố định, cải tiến, đổi mới hệ thống kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình quy mô nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh.

- *Hợp đồng tín dụng dài hạn:* Là hợp đồng tín dụng có thời gian trên 03 năm, loại tín dụng này chủ yếu đầu tư vào xây dựng những xí nghiệp mới, cải tiến và mở rộng cơ sở sản xuất mới với quy mô lớn hoặc các công trình cơ sở hạ tầng như: sân bay, đường sá, bến cảng...

b. Nếu căn cứ vào đối tượng tín dụng cho vay. Hợp đồng tín dụng chia làm 2 loại:

- *Hợp đồng tín dụng vốn cố định:* Là loại tín dụng để hình thành vốn cố định cho các tổ chức kinh tế như mua sắm máy móc, thiết bị xây dựng mới, mở rộng sản xuất...

- *Hợp đồng tín dụng vốn lưu động*: Là loại tín dụng hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế như cho vay dự trữ hàng hóa, cho vay chi phí sản xuất hoạt để thanh toán các khoản nợ.

c. *Nếu căn cứ vào mức độ tín nhiệm các tổ chức tín dụng*. Hợp đồng tín dụng chia thành 2 loại:

- *Hợp đồng tín dụng không cần đảm bảo*: Biểu hiện dưới hình thức đảm bảo bằng tín chấp, được tổ chức tín dụng áp dụng đối với những khách hàng đáng tin cậy.

- *Hợp đồng tín dụng có đảm bảo*: Áp dụng đối với những khách hàng mà năng lực tài chính thấp, hiệu quả kinh doanh không cao hoặc ít có quan hệ tín dụng với ngân hàng, nghĩa là rủi ro cao. Tổ chức tín dụng yêu cầu phải có tài sản tương đương để thế chấp như động sản, bất động sản, những giấy tờ có giá trị hoặc đòi hỏi sự bảo lãnh từ một chủ thể hợp pháp khác.

1.1.2. Đối tượng, phạm vi và chủ thể của hợp đồng tín dụng

*** Đối tượng của hợp đồng tín dụng:**

Đối tượng của hợp đồng tín dụng bao giờ cũng là tiền như: đồng Việt Nam, vàng hoặc ngoại tệ. Về nguyên tắc, đối tượng của hợp đồng tín dụng bao giờ cũng phải là một số tiền xác định và phải được các bên thỏa thuận, ghi rõ trong văn bản hợp đồng.

*** Phạm vi của hợp đồng tín dụng:**

- *Về thời hạn vay*: Các tổ chức tín dụng và khách hàng căn cứ vào chu kỳ sản xuất, kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án đầu tư, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho tổ chức tín dụng để thỏa thuận về thời hạn cho vay. Đối với các pháp nhân Việt Nam và nước ngoài, thời hạn cho vay không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại Việt Nam; đối với cá nhân nước ngoài, thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn được phép sinh sống, hoạt động tại Việt Nam [19, Điều 10].

- *Về lãi suất cho vay*: Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là lãi suất vay trong các hợp đồng vay tài sản, bao gồm cả các hợp đồng tín

dụng do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng [1, Điều 476]. Mới đây, lãi suất vay đã được thay đổi lãi suất vay theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay theo khoản 1 điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 [24, Điều 468].

Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do Tổ chức tín dụng ấn định và thoả thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng.

- *Về mức cho vay*: Tổ chức tín dụng căn cứ vào nhu cầu vay vốn và khả năng hoàn trả nợ của khách hàng, khả năng nguồn vốn của mình để quyết định mức cho vay. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì các tổ chức tín dụng cho vay hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam [19, Điều 18].

Ngoài ra, khi cho vay tổ chức tín dụng cần căn cứ vào Điều 128 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định về hạn chế cấp tín dụng, tùy thuộc vào đối tượng được cấp tín dụng mà tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng là khác nhau: Không quá không quá 5%, 10%, 20% vốn tự có của mình [32, Điều 128].

*** Chủ thể hợp đồng tín dụng:**

Quan hệ pháp luật tín dụng là quan hệ tài sản – hàng hóa phát sinh trong quá trình sử dụng vốn tạm thời giữa ngân hàng và các tổ chức, cá nhân theo nguyên tắc có hoàn trả, dựa trên cơ sở tín nhiệm hoặc có sự bảo đảm, được các qui phạm pháp luật điều chỉnh. Tham gia quan hệ này có ít nhất gồm hai chủ thể: là bên cho vay và bên đi vay.

- *Bên cho vay*: Luôn là tổ chức tín dụng. Được thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng và các pháp luật liên quan. Có chức năng hoạt động, kinh doanh tín dụng, thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

- Bên đi vay (Khách hàng) bao gồm:

Nhóm khách hàng thứ nhất: Các doanh nghiệp, tổ chức: Doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn (01 thành viên; từ 02-50 thành viên), công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác.

Nhóm khách hàng thứ hai: Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân.

Nhóm khách hàng thứ ba: Các pháp nhân và cá nhân nước ngoài.

1.2. Tranh chấp hợp đồng tín dụng

1.2.1. Khái niệm và đặc điểm tranh chấp hợp đồng tín dụng.

*** Khái niệm tranh chấp hợp đồng tín dụng**

Tranh chấp trong hợp đồng tín dụng phát sinh từ sự mâu thuẫn hay không thống nhất về quyền và nghĩa vụ hoặc lợi ích trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng của các bên tham gia. Một hợp đồng tín dụng chỉ được coi là có tranh chấp khi sự xung đột, bất đồng về quyền lợi giữa các bên đã được thể hiện ra bên ngoài thông qua những bằng chứng cụ thể và xác định được.

Tranh chấp hợp đồng khác biệt với vi phạm hợp đồng. Vi phạm hợp đồng là hành vi pháp lý của các bên đã xử sự trái với các điều khoản được cam kết trong hợp đồng. Còn tranh chấp hợp đồng là ý kiến không thống nhất của các bên về hành vi vi phạm đó hoặc cách thức giải quyết hậu quả phát sinh từ sự vi phạm đó và được thể hiện ra bên ngoài. Cho nên, không phải cứ khi nào vi phạm hợp đồng thì khi đó có tranh chấp mà đôi khi sự vi phạm hợp đồng diễn ra trước và tranh chấp hợp đồng lại là sự kiện diễn ra sau đó một khoảng thời gian nhất định. Và đôi khi có sự vi phạm hợp đồng tín dụng nhưng không thể có sự tranh chấp bởi các bên không bày tỏ ra bên ngoài về sự bất đồng hay xung đột lợi ích giữa họ với nhau bằng các hành vi phản kháng cụ thể có giá trị chứng cứ [36, tr.9].

Như vậy, tranh chấp hợp đồng tín dụng là những mâu thuẫn, bất đồng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng giữa bên cho vay là tổ chức tín dụng và bên vay. Đó là những tranh chấp về việc giải ngân, nợ gốc, nợ lãi, lãi xuất, xử lý tài sản thế chấp...

*** Đặc điểm tranh chấp hợp đồng tín dụng**

Thứ nhất: Giá trị của tranh chấp HĐTD thường có giá trị lớn. Khi kí kết HĐTD thì thường là do bên đi vay có nhu cầu về vốn mà không thể tự mình xoay sở được. Nhu cầu đó thường là để bổ sung vốn kinh doanh đối với tổ chức hoặc vay để phát triển kinh tế đối với cá nhân, hộ gia đình. Do đó, số tiền này không phải là nhỏ và dễ dàng vay được từ các tổ chức, cá nhân ngoài xã hội mà không phải là tổ chức tín dụng

Thứ hai: Tranh chấp hợp đồng tín dụng được giải quyết dựa trên nguyên tắc tự do thỏa thuận trong khuôn khổ pháp luật của các bên tham gia tranh chấp. Pháp luật Việt Nam tôn trọng sự thỏa thuận của các bên, cụ thể Bộ Luật dân sự 2005 ghi nhận: “*Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng*”. HĐTD về bản chất là hợp đồng dân sự mà quan hệ dân sự là quan hệ mang tính thỏa thuận, tự định đoạt giữa các bên. Do đó, kể cả đối với việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD thì các bên cũng có quyền thỏa thuận để đạt được hiệu quả tối ưu nhất trong trường hợp có tranh chấp xảy ra. Nguyên tắc tự do thỏa thuận khi giải quyết tranh chấp giữa các bên cũng được Bộ Luật tố tụng dân sự thể hiện ở chế định hòa giải. Theo đó, hòa giải là trách nhiệm của cơ quan tài phán khi có tranh chấp xảy ra và khi đó các bên có thể thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

Thứ ba: Tranh chấp hợp đồng tín dụng luôn có sự tham gia của một bên là TCTD và phần lớn các tranh chấp HĐTD thì nguyên đơn là tổ chức tín dụng. Trong mối quan hệ HĐTD, các nghĩa vụ chính của bên đi vay thường phát sinh sau thời điểm giải ngân. Trong khi đó, tại thời điểm hoàn tất việc giải ngân cho khách hàng thì TCTD đã hoàn thành các nghĩa vụ của mình. Các nghĩa vụ khác của bên cho vay như bảo mật thông tin, lưu trữ hồ sơ tín dụng, nghĩa vụ thông báo, bảo quản tài sản bảo đảm, giải chấp tài sản đảm bảo... là ít quan trọng và là nghĩa vụ phát sinh từ quyền của bên vay. Do đó, nếu có tranh chấp xảy ra thì thường là do bên vay vi phạm nghĩa vụ của mình, rất hiếm gặp trường hợp bên đi vay khởi kiện TCTD.

Thứ tư: Đa phần các tranh chấp liên quan đến hợp đồng tín dụng chính là các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ hoàn trả vốn, lãi của bên vay cho

TCTD, về mức lãi suất vay, về vấn đề bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong HĐTD. Có rất nhiều loại tranh chấp phát sinh từ HĐTD như: tranh chấp về chủ thể xác lập thực hiện HĐTD, tranh chấp liên quan đến bảo lãnh vay vốn, tranh chấp liên quan đến mục đích sử dụng vốn vay... Tuy nhiên, tranh chấp xảy ra nhiều nhất là tranh chấp liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả vốn và lãi, về mức lãi suất vay, về vấn đề bảo đảm. Bởi vì những nghĩa vụ này chính là những nghĩa vụ chính nhất trong quá trình thực hiện HĐTD của các bên tham gia và việc thực hiện này có tác động trực tiếp đến quyền lợi của TCTD.

Thứ năm: Tranh chấp hợp đồng tín dụng thường gắn liền với một quan hệ hợp đồng khác như: hợp đồng bảo đảm tiền vay thông qua hình thức cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh của bên thứ ba. Các TCTD khi tham gia vào HĐTD đều có mục đích lợi nhuận. Từ việc cho vay đó, để giảm thiểu rủi ro trong trường hợp bên vay không trả được nợ, thông thường TCTD chỉ đồng ý cho bên đi vay được vay vốn khi họ có cầm cố, thế chấp bằng tài sản hoặc có bảo lãnh của bên thứ ba. Các biện pháp bảo đảm này đóng vai trò là phương pháp dự phòng của TCTD khi rủi ro xảy ra. Khi đó, để đảm bảo cho nghĩa vụ được thanh toán trong HĐTD thì các bên kí kết hợp đồng bảo đảm cho khoản vay. Tùy trường hợp mà đó có thể là hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp hay là dưới hình thức chứng thư bảo lãnh của bên thứ ba. Những điều khoản về quyền và nghĩa vụ trong các hợp đồng bảo đảm cho nghĩa vụ vay vốn là để bảo đảm cho việc vay vốn, xuất phát từ hợp đồng tín dụng đã được kí kết và mục đích cuối cùng là bảo đảm cho việc trả nợ của bên đi vay khi gặp rủi ro về nghĩa vụ thanh toán.

1.2.2. Các dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng:

- *Tranh chấp do các bên vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng:*

+ Hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên cho vay (TCTD) khi HĐTD có hiệu lực, vì một lý do nào đó bên cho vay đã không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ giải ngân, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bên vay.

+ Hành vi vi phạm nghĩa vụ trả gốc và lãi của bên vay. Sau một thời gian thực hiện hợp đồng phía khách hàng sử dụng vốn vay không hiệu quả nên dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ gốc và lãi. Đây là dạng tranh chấp xảy ra nhiều nhất trong

các tranh chấp HĐTD.

- Tranh chấp về chủ thể xác lập, thực hiện hợp đồng tín dụng.

Tranh chấp này trên thực tế tương đối đa dạng và phức tạp nhất là trong những trường hợp có yếu tố nước ngoài. Điều này gây không ít khó khăn cho cơ quan giải quyết tranh chấp. Trong quá trình ký kết HĐTD, việc xem xét tư cách chủ thể của bên vay vốn là một vấn đề quan trọng, nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực của HĐTD. Trên thực tế, nếu TCTD không xác định đúng tư cách chủ thể (đặc biệt là trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp) dẫn đến việc ký hợp đồng tín dụng với chủ thể không có thẩm quyền ký kết. Hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu gây thiệt hại nặng cho các tổ chức tín dụng.

- Tranh chấp xảy ra từ việc thực hiện biện pháp bảo đảm đối với HĐTD có bảo đảm bằng tài sản và xử lý tài sản bảo đảm.

Chính bởi bản chất HĐTD mang tính rủi ro cao nên các TCTD coi bảo đảm tín dụng là nguồn thu nợ thứ hai khi nguồn thu nợ thứ nhất (các lưu chuyển tiền tệ) không thể thanh toán được nợ. Hiện nay, theo quy định của pháp luật có ba hình thức bảo đảm tín dụng là cầm cố, thế chấp, bảo đảm tài sản bằng bảo lãnh. Quá trình xác lập, thực hiện giao dịch bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm được quy định tại Bộ luật Dân sự 2005, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

Các tranh chấp phát sinh từ các hợp đồng này xảy ra tương đối nhiều chủ yếu liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm. Khi thẩm định hồ sơ vay vốn, nếu như nhân viên tín dụng thẩm định không kỹ, kết quả thẩm định không chính xác dẫn đến chấp nhận những tài sản bảo đảm không đúng quy định của pháp luật khi thực hiện giao dịch bảo đảm thì sẽ dẫn đến những tranh chấp phát sinh khi TCTD về xử lý tài sản bảo đảm.

- Tranh chấp về pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Nếu như khi ký kết HĐTD mà các bên đã không thoả thuận lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp cũng như luật áp dụng (nếu như có yếu tố nước ngoài) thì sau

này có nhiều khả năng xảy ra việc tranh chấp về luật áp dụng để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ HĐTD.

Hiện nay, nền kinh tế Việt Nam chịu sự ảnh hưởng không nhỏ bởi các cuộc khủng hoảng của các nước trên Thế giới dẫn đến nền kinh tế bị ảnh hưởng, nhiều doanh nghiệp mất khả năng kinh doanh sản xuất và việc xảy ra tranh chấp trong HĐTD ngày càng nhiều và diễn biến phức tạp. Do đó, việc tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hết sức cần thiết. Từ đó, có những biện pháp, đường lối, chính sách nhằm khắc phục tình trạng tranh chấp để tiến tới giảm thiểu đáng kể số lượng tranh chấp.

1.2.3. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Từ những đặc điểm và phân loại tranh chấp hợp đồng tín dụng có thể thấy nguyên nhân gây ra tranh chấp hợp đồng tín dụng rất đa dạng, được xem xét theo nhiều tiêu thức khác nhau. Một trong những cách tiếp cận thông dụng là phân tích nguyên nhân gây ra từ phía bên cho vay, bên vay và những quy định của pháp luật.

- *Nguyên nhân từ phía bên cho vay có thể bao gồm :*

+ *Thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vốn:* Thông thường phía TCTD đã vi phạm nghĩa vụ giải ngân cho khách hàng không đúng như các điều kiện trong hợp đồng đã ký giữa các bên. Bên vay đã không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ giải ngân, làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bên vay, làm hạn chế khả năng thực hiện kế hoạch kinh doanh như dự kiến, hiệu quả kinh doanh đạt được thấp gây ảnh hưởng đến việc trả lãi và gốc sau này của bên vay.

+ *Năng lực, phẩm chất, đạo đức của cán bộ tín dụng:* Ở Việt Nam, Các tổ chức tín dụng chưa có chính sách hợp lý và quy trình cho vay hiệu quả, cơ chế phân tích và quản lý rủi ro còn hạn chế. Việc đánh giá biện pháp bảo đảm tiền vay còn hạn chế, chưa phân tích, đánh giá các điều kiện về biện pháp bảo đảm tiền vay. Tổ chức tín dụng đánh giá về biện pháp bảo đảm tiền vay còn dựa vào tài liệu do bên vay xuất trình mà chưa có sự kiểm tra thực tiễn. Trình độ thẩm định của nhân viên TCTD còn chưa cao, nên có những sai sót và thiếu chặt chẽ dẫn đến kết quả thẩm định chưa đạt yêu cầu.

Mối quan hệ giữa tổ chức tín dụng và khách hàng còn hạn chế - trong thực tế bên tổ chức tín dụng không nắm rõ ràng các thông tin chính xác về khách hàng, không biết chính xác là khách hàng vay vốn và có sử dụng vốn vay đúng mục đích trong hợp đồng hay không.

- *Nguyên nhân từ phía bên vay:*

Thông thường do hai nguyên nhân: nguyên nhân khách quan và chủ quan mà bên vay không đảm bảo nghĩa vụ hoặc thực hiện không đầy đủ những nghĩa vụ của mình.

+ *Nguyên nhân khách quan:* Là những nguyên nhân tác động ngoài ý chí, tầm kiểm soát của khách hàng như: do sự thay đổi của chính sách quản lý kinh tế, do thiên tai, hoả hoạn, điều chỉnh quy hoạch, do thị trường biến động, quan hệ cung cầu hàng hoá thay đổi... làm cho hoạt động của bên vay không thực hiện như kế hoạch đề ra.

+ *Nguyên nhân chủ quan:* Cá nhân vay vốn không nắm được thông tin cần thiết về kế hoạch đầu tư, sản xuất khi vay vốn – dẫn đến tình trạng vay vốn về đầu tư không có hiệu quả. Có thể là do vốn tự có tham gia sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không đáp ứng nhu cầu, năng lực điều hành còn hạn chế, thiếu thông tin thị trường và thông tin về các đối tác, bạn hàng làm ảnh hưởng tới quá trình sản xuất, công nghệ chưa được cải thiện nên sản phẩm tạo ra chưa có tính cạnh tranh cao, hiệu quả kinh doanh kém, hậu quả là doanh nghiệp thua lỗ lâm vào tình trạng phá sản. Cũng có trường hợp do bên vay cố tình đưa ra những thông tin sai sự thật ngay từ khi vay vốn nên khi về đầu tư hay sử dụng vào mục đích của mình không có hiệu quả.

Nguyên nhân nữa là do bên vay còn thiếu hiểu biết về pháp luật, trình độ hiểu biết của bên vay còn hạn chế về những kiến thức pháp luật liên quan. Có trường hợp bên vay ký hợp đồng trong khi bản thân không hiểu rõ về pháp luật, nên khả năng xảy ra những bất lợi cho mình là rất lớn.

- *Nguyên nhân do quy định của pháp luật.*

Xã hội luôn thay đổi theo nhiều chiều hướng khác nhau, các mối quan hệ xã hội cũng đổi mới không ngừng kéo theo các giao dịch trong xã hội cũng có thêm

nhiều yếu tố phức tạp và đa dạng hơn. Trái lại, trên thực tế pháp luật nước ta chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội, chậm đổi mới dẫn tới hiện tượng pháp luật “chạy theo” sự thay đổi của xã hội, chứ pháp luật chưa thể dự kiến và điều chỉnh được các mối quan hệ xã hội sắp diễn ra. Một điều đáng lưu ý là sự hiểu biết về pháp luật của các bên trong hợp đồng còn chưa rõ ràng, mâu thuẫn với nhau về lợi ích giữa các bên dẫn đến nảy sinh tranh chấp.

Các quy định của pháp luật còn chưa thống nhất, chồng chéo lẫn nhau đặc biệt là các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm. Hành lang pháp lý cho hoạt động giao dịch bảo đảm chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ và nhiều quy định không thể thực hiện được trên thực tế, như việc tài sản thế chấp là nhà và đất nhưng trên giấy chứng nhận chỉ có đất, chưa bổ sung trước bạ nhà nên khi công chứng hợp đồng thế chấp chỉ ghi quyền sử dụng đất mà không ghi phần nhà trên đất. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện phân tán ở nhiều cơ quan khác nhau tạo ra sự không đồng bộ trong quá trình quản lý. Theo Nghị định số 163/2006/NĐ - CP và Nghị định 11/2012/NĐ-CP sửa đổi nghị định 163/2006/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm, cho phép các TCTD được lựa chọn hình thức xử lý đa dạng như: bán tài sản thế chấp, nhận các khoản tiền và tài sản từ người thứ ba trong trường hợp thế chấp quyền đòi nợ, phương thức khác do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên không tự thoả thuận được phương thức xử lý tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thì các tài sản này được đem bán đấu giá nhưng để thực hiện được các bên lại phải ký hợp đồng uỷ quyền tại đơn vị bán đấu giá có thẩm quyền [10, Điều 1]. Điều này thường không thực hiện được do bên thế chấp không đồng ý và khi đó các tổ chức cho vay không có cơ chế nào để bảo vệ được quyền lợi của mình.

- Ngoài những nguyên nhân chính trên còn có nguyên nhân từ thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước về bình ổn kinh tế:

Theo điều 7 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 qui định: “*Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật”[32, Điều 7]. Như vậy, pháp luật quy định TCTD có toàn quyền quyết định về việc xét duyệt cho vay cũng như chịu rủi ro nếu khách hàng vay không trả được nợ. Tuy nhiên, thực tế đó chỉ là giao dịch cho vay của TCTD đối với khách hàng là các doanh nghiệp nhằm phục vụ mục đích phát triển kinh tế và các chính sách về an sinh xã hội.

Ở một số địa phương, vì chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, Chính quyền địa phương cũng “chỉ đạo” các TCTD cho vay các doanh nghiệp Nhà nước kinh doanh thua lỗ tránh làm tăng mức độ thất nghiệp. Ngoài ra, các quan chức Chính phủ cũng thường can thiệp vào quyết định cho vay của TCTD, khiến các hoạt động tín dụng không hiệu quả. Nguy cơ của các HĐTD này có thể xảy ra tranh chấp do không thu hồi được nợ rất cao.

1.3. Pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Trong quá trình tiến hành hợp đồng tín dụng, các bên tham gia, khó tránh khỏi những mâu thuẫn, bất đồng về quyền và nghĩa vụ trong những quan hệ cụ thể. Khi có tranh chấp xảy ra, để đảm bảo quyền lợi của mình các bên đều muốn giải quyết tranh chấp nhanh chóng, thuận lợi, có hiệu quả và không ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh của mình. Giống như các phương thức giải quyết tranh chấp khác, pháp luật hiện hành công nhận các phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng cụ thể như:

- *Thương lượng giữa các bên.*
- *Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.*
- *Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án [30, Điều 317].*

Để đảm bảo phát triển và duy trì sự phát triển, vấn đề lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng được các bên cân nhắc, lựa chọn phù hợp dựa trên các yếu tố như mục tiêu đạt được, bản chất của tranh chấp, mối quan hệ làm ăn giữa các bên, thời gian và chi phí dành cho việc giải quyết tranh chấp. Chính vì vậy, khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp, các bên cần

hiểu rõ bản chất và cân nhắc các ưu điểm, nhược điểm của một phương thức để có quyết định hợp lý.

1.2.1. Phương thức giải quyết tranh hợp đồng tín dụng bằng thương lượng:

Phương thức thương lượng là phương thức được các bên tranh chấp lựa chọn trước tiên và trong thực tiễn phần lớn các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng được giải quyết bằng phương thức này. Thông qua phương thức này, các bên tranh chấp cùng nhau bàn bạc, tự tháo gỡ những bất đồng phát sinh để loại bỏ tranh chấp mà không cần có sự trợ giúp hay phán quyết của bất kỳ bên thứ ba nào. Nhà nước khuyến khích áp dụng phương thức tự thương lượng để giải quyết tranh chấp trên tinh thần hoàn toàn tôn trọng quyền thỏa thuận của các bên. Chính vì điều này, pháp luật không đưa ra bất cứ quy định nào cho phương thức giải quyết này.

Phương pháp thương lượng là phương thức được các bên tiến hành đầu tiên bởi các ưu điểm của nó như: Thuận tiện, đơn giản, nhanh chóng, linh hoạt, ít tốn kém về thời gian, về tiền bạc, không ràng buộc bởi các thủ tục pháp lý phức tạp, đảm bảo bí mật, uy tín của các bên. Nếu thương lượng thành công thì ít gây phương hại đến quan hệ hợp tác vốn có của các bên thậm chí còn được tăng cường về sự hiểu biết và hợp tác lẫn nhau khi kết thúc cuộc thương lượng.

Tuy vậy, bên cạnh các ưu điểm trên, thương lượng cũng có những nhược điểm như: thương lượng thành công phụ thuộc vào các bên có thiện chí muốn tìm giải pháp đối với tranh chấp. Nếu bên vay muốn dùng hình thức thương lượng để kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thì thương lượng chỉ làm tốn kém và kéo dài thời gian giải quyết tranh chấp hơn. Phương thức giải quyết tranh chấp bằng thương lượng không bị ràng buộc bởi bất kỳ các cơ chế pháp lý nào nên kết quả thương lượng cũng không được bảo đảm bởi bất kỳ cơ chế pháp lý nào dẫn đến tính bất buộc thực hiện không cao. Mặt khác, hình thức giải quyết khép kín, không công khai có khi lại nảy sinh những tiêu cực, trái pháp luật.

1.3.2 Phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng hòa giải

Phương thức giải quyết tranh chấp bằng hoà giải là các bên tranh chấp cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận để giải quyết các vấn đề tranh chấp và phải có sự hỗ trợ của bên thứ ba là hòa giải viên. Người trung gian có thể là cá nhân, tổ chức luật sư,

tư vấn, hoặc các tổ chức khác do các bên thỏa thuận lựa chọn. Bên thứ ba trung lập chỉ hỗ trợ các bên đưa ra thỏa thuận, không có thẩm quyền phán xét, điều này khác với phương pháp giải quyết bằng Trọng tài thương mại. Kết quả hòa giải phụ thuộc vào thiện chí của các bên tranh chấp và uy tín, kinh nghiệm, kỹ năng của trung gian hòa giải, quyết định cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp không phải của trung gian hòa giải mà hoàn toàn phụ thuộc các bên tranh chấp. Trên thực tế, phương thức hòa giải đã được sử dụng, nhưng phạm vi và hiệu quả áp dụng còn ở mức khiêm tốn.

Với phương pháp giải quyết tranh chấp bằng hoà giải, chúng ta có thể thấy các ưu điểm như: Thủ tục, thời gian, địa điểm hoà giải có thể được thỏa thuận và điều chỉnh do các bên tham gia giải quyết tranh chấp, các bên có quyền tự định đoạt, lựa chọn bất kỳ người nào làm trung gian hòa giải. Hòa giải mang tính thân mật nhằm tiếp tục giữ gìn và phát triển các mối quan hệ kinh doanh vì lợi ích của cả hai bên. Trong hòa giải, các bên tranh chấp có thể nói chuyện, trao đổi, đàm phán và thảo luận về các giải pháp trong toàn bộ quá trình. Quá trình hòa giải tạo cơ hội cho mỗi bên bày tỏ quan điểm của mình về tranh chấp, không dẫn đến tình trạng đối đầu, thắng thua như quá trình kiện tụng tại tòa án, duy trì được mối quan hệ vốn có của các bên. Do hòa giải xuất phát từ sự tự nguyện tham gia và tự do thỏa thuận của các bên, nên nội dung thỏa thuận luôn hướng tới lợi ích của tất cả các bên. Mặt khác, là khi giải quyết bằng con đường này các bên kiểm soát được những bí mật của mình bởi phiên họp hòa giải được tổ chức kín, trong khi giải quyết tại Tòa án thì các yêu cầu này không được đảm bảo do tòa án thực hiện xét xử theo nguyên tắc công khai.

Bên cạnh những ưu điểm trên, giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng phương pháp hòa giải vẫn còn tồn tại những nhược điểm nhất định: Việc hòa giải có được tiến hành hay không phụ thuộc vào sự nhất trí của các bên, hòa giải viên không có quyền đưa ra một quyết định ràng buộc hay áp đặt bất cứ vấn đề gì đối với các bên tranh chấp thỏa thuận hòa giải, không có tính bắt buộc thi hành như phán quyết của Trọng tài thương mại hay của Tòa án. Các thỏa thuận, cam kết từ kết quả của quá trình hòa giải không có giá trị bắt buộc cưỡng chế thi hành mà phụ thuộc vào thiện chí, sự tự nguyện của các bên. Vì vậy, phương pháp này ít được sử dụng

nếu các bên không có sự tin tưởng với nhau.

1.3.3. Phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng trọng tài thương mại:

Phương thức giải quyết tranh chấp HĐTD bằng trọng tài thương mại cũng bắt nguồn từ sự thỏa thuận của các bên trên cơ sở tự nguyện và được tiến hành theo quy định của Luật Trọng tài thương mại. Các bên được quyền thỏa thuận lựa chọn một Trọng tài phù hợp, chỉ định trọng tài viên để thành lập Hội đồng (hoặc Ủy ban) Trọng tài giải quyết tranh chấp với tư cách là bên thứ ba độc lập nhằm giải quyết mâu thuẫn tranh chấp bằng việc đưa ra phán quyết có giá trị bắt buộc thi hành. Điều này khác với phương thức thương lượng và hòa giải.

Thực tiễn hoạt động giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng bằng trọng tài thương mại cho thấy có một số ưu điểm sau: Thứ nhất, phương pháp trọng tài thương mại trong giải quyết tranh chấp có nguyên tắc xử kín nếu các bên không có thỏa thuận khác. Đây là một ưu điểm mà các bên tranh chấp luôn coi trọng bởi các bên không muốn các chi tiết của vụ tranh chấp bị đem ra công khai trước Tòa án, điều mà các doanh nghiệp luôn coi là tối kỵ trong hoạt động kinh doanh của mình. Việc xét xử tranh chấp bằng trọng tài thương mại trên thực tế đã làm giảm đáng kể mức độ xung đột, căng thẳng của những bất đồng bởi nó diễn ra trong một không gian kín, nhẹ nhàng, mang nặng tính trao đổi để tìm ra sự thật khách quan của vụ việc. Đó chính là những yếu tố tạo điều kiện để các bên duy trì được quan hệ đối tác, quan hệ thiện chí đối với nhau. Thứ hai, quyết định của Trọng tài thương mại là chung thẩm và vì vậy nó có giá trị bắt buộc đối với các bên, các bên không có quyền chống án hay kháng cáo. Việc xét xử tại Trọng tài thương mại chỉ diễn ra ở một cấp xét xử, đó cũng chính là điều khác biệt cơ bản so với xét xử tại Tòa án bởi thông thường xét xử tại Tòa án diễn ra ở hai cấp. Hội đồng trọng tài sau khi tuyên phán quyết xong là đã hoàn thành nhiệm vụ của mình và chấm dứt sự tồn tại. Thứ ba, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại thể hiện tính năng động, linh hoạt và mềm dẻo, tạo quyền chủ động cho các bên về địa điểm, thời gian giải quyết tranh chấp, tiết kiệm được thời gian có thể rút ngắn thủ tục tố tụng trọng tài trong khi Tòa án khi xét xử phải tuân thủ một cách đầy đủ và nghiêm ngặt các quy

định có tính chất quy trình, thủ tục, trình tự được quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự và các văn bản hướng dẫn liên quan. Thứ tư, giải quyết trọng tài không bị giới hạn về mặt lãnh thổ do các bên có quyền lựa chọn bất kỳ trung tâm trọng tài nào để giải quyết tranh chấp cho mình.

Tuy nhiên, bên cạnh đó phương pháp giải quyết tranh chấp bằng trọng tài có những nhược điểm đáng kể như là: Quyết định trọng tài thương mại không có tính cưỡng chế cao như quyết định của Tòa án; việc thi hành quyết định trọng tài thương mại không phải lúc nào cũng trôi chảy, thuận lợi như việc thi hành bản án mà phụ thuộc chủ yếu vào thiện chí và sự hợp tác giải quyết của các bên. Giải quyết bằng phương thức trọng tài đòi hỏi chi phí tương đối cao, vụ việc giải quyết càng kéo dài thì phí trọng tài càng cao.

1.3.4. Phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng bằng Tòa án

Thông thường thì hình thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng thông qua Tòa án được tiến hành mà việc áp dụng cơ chế thương lượng và hòa giải không còn có hiệu quả và các bên tranh chấp cũng không tự thỏa thuận đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài thương mại. Việc tự giải quyết tranh chấp của các bên thường gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân khác nhau và vì vậy sự cần thiết phải có sự can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà phổ biến ở đây là Tòa án. Mặt khác, khi giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, quyết định trọng tài không có tính cưỡng chế cao như quyết định của Tòa án, việc thi hành quyết định trọng tài không phải lúc nào cũng trôi chảy, thuận lợi như thi hành bản án của Tòa mà phụ thuộc chủ yếu vào thiện chí và hợp tác giải quyết của các bên. Do đó, việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng thông qua Tòa án là hình thức cuối cùng mà các bên lựa chọn để giải quyết khi tranh chấp không còn lựa chọn nào khác.

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng được quy định tại BLTTDS là:

- Tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp về hợp đồng dân sự khi bên vay vốn là hộ gia đình, cá nhân hay tổ chức không có đăng ký kinh doanh và không có mục đích lợi nhuận. Thì tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án theo khoản 3 điều 25 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự*” và khoản 3 điều 26 BLTTDS 2015 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016: “*Tranh chấp giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự*”[26, Điều 26].

- Tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp kinh doanh, thương mại khi bên vay vốn là cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Thì tranh chấp kinh doanh, thương mại này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 điều 29 của BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011 và khoản 1 điều 30 của BLTTDS 2015 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016: “*Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận*”[26, Điều 30].

Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng được quy định rõ trong BLTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011 và BLTTDS 2015 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016:

- *Thủ tục giải quyết vụ án tại toà sơ thẩm, gồm có: khởi kiện và thụ lý vụ án, hoà giải và chuẩn bị xét xử, phiên toà sơ thẩm.*

- *Thủ tục giải quyết vụ án tại toà phúc thẩm, gồm có: thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, phiên toà phúc thẩm.*

- *Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực của pháp luật, bao gồm: thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm* [25].

Việc đưa tranh chấp hợp đồng tín dụng ra xét xử tại Tòa án có nhiều ưu điểm nhưng cũng có những nhược điểm nhất định như:

- *Về ưu điểm:*

+ Toà án là cơ quan nhân danh Nhà nước để giải quyết tranh chấp, do đó phán quyết của Toà án được đảm bảo thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Cơ quan thi hành án là một cơ quan chuyên trách và có đầy đủ bộ máy, phương tiện để thi hành các bản án đã có hiệu lực pháp luật. Đặc điểm này được có thể coi là yếu tố quan trọng nhất khiến các bên tranh chấp thường tìm đến phương thức giải quyết tranh chấp tại Toà án.

+ Khi giải quyết tranh chấp tại Toà án, việc giải quyết có thể qua nhiều cấp xét xử, vì thế nguyên tắc nhiều cấp xét xử bảo đảm cho quyết định của Toà án được chính xác, công bằng, khách quan và đúng với pháp luật.

+ Với điều kiện thực tế ở Việt Nam hiện nay, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp kinh tế tại Toà án thấp hơn rất nhiều so với việc nhờ đến các tổ chức Trọng tài thương mại hay Trọng tài quốc tế.

+ Ngoài ra, ta còn thấy thẩm quyền giải quyết của Toà án được mở rộng đến tất cả các ngành kinh tế. Chính vì thế, khi xảy ra tranh chấp, người ta thường nghĩ đến toà án như là nơi bao quát giải quyết mọi vấn đề.

- *Về nhược điểm:*

+ Khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng Toà án, các bên phải nắm rõ được bản chất, vì việc giải quyết tranh chấp của toà án phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định mang tính hình thức của pháp luật tố tụng và đặc điểm này đôi khi có thể gây trở ngại cho các bên tranh chấp vì tính chất của hoạt động đồng tín dụng đòi hỏi mọi thủ tục phải rất linh hoạt và nhanh gọn.

+ Toà án xét xử công khai. Điều này xuất phát từ bản chất của hoạt động xét xử là bảo vệ pháp chế và duy trì công lý đã được pháp luật quy định, xã hội thừa nhận. Mặt khác, hoạt động xét xử công khai của Toà án còn có tác dụng răn đe, cảnh cáo những hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, để giữ bí mật Nhà nước hoặc bí mật nghề nghiệp theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Toà án có thể xử kín nhưng phải tuyên án công khai. Các doanh nghiệp làm ăn trên thương trường đều không muốn mất uy tín khi Doanh nghiệp của mình phải ra Toà để giải quyết tranh chấp, nó có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ, cho nên khuyết điểm này có thể coi là lớn nhất.

+ Mặc dù nguyên tắc xét xử nhiều cấp đảm bảo cho quyết định của Toà án là chính xác, công bằng. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng sẽ khiến cho vụ việc có thể bị kéo dài, xử đi xử lại nhiều lần gây bất lợi cho đương sự, nhất là những tranh chấp hợp đồng tín dụng có giá trị lớn đòi hỏi phải giải quyết nhanh chóng, dứt điểm. Việc dằng dụa, kéo dài vụ việc sẽ gây căng thẳng tâm lý, làm mất thời giờ, tiền bạc của các bên tham gia tố tụng tại Tòa.

+ Khả năng tác động của các bên trong quá trình tố tụng rất hạn chế, đôi lúc nó không thể hiện được hết nguyện vọng của các bên tranh chấp.

Như vậy, có thể hiểu pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án là hình thức giải quyết tranh chấp do cơ quan tài phán Nhà nước thực hiện. Tòa án nhân danh quyền lực Nhà nước để đưa ra phán quyết buộc bên có nghĩa vụ phải thi hành, kể cả bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước dựa trên cơ sở Pháp luật đã quy định về lĩnh vực tranh chấp hợp đồng tín dụng như: BLDS, Luật các TCTD, Luật thương mại, Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam... Do đó, các đương sự thường tìm đến sự trợ giúp của Tòa án như một giải pháp cuối cùng để bảo vệ có hiệu quả các quyền, lợi ích của mình khi họ thất bại trong việc sử dụng cơ chế thương lượng hoặc hòa giải và cũng không muốn đưa vụ việc tranh chấp của họ để giải quyết bằng trọng tài thương mại.

Kết luận chương 1

Tranh chấp phát sinh từ hoạt động tín dụng là một hiện tượng tất yếu khách quan, có thể xảy ra trong bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình thực hiện các nội dung của hợp đồng tín dụng do rất nhiều nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan. Điều quan trọng là làm thế nào có thể nhận thức đúng đắn và đầy đủ về nó để đưa ra các biện pháp hạn chế đến mức thấp nhất việc phát sinh tranh chấp trong hợp đồng tín dụng.

Trong Chương 1, luận văn đã tập trung nghiên cứu và làm rõ một số vấn đề cơ bản về hợp đồng tín dụng, các nguyên nhân gây ra tranh chấp hợp đồng tín dụng và pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án. Từ đó, mới thấy được sự cần thiết trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng để làm cơ sở lý luận cho việc đánh giá thực trạng ở Chương 2 và đề ra giải pháp ở Chương 3.

Chương 2
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT GIẢI QUYẾT
TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

2.1. Thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

2.1.1. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Hiện nay, các vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án được quy định theo Bộ luật Tố tụng Dân sự đòi hỏi các đương sự tham gia và người tiến hành tố tụng phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất: Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự theo điều 5 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011 (*nay là điều 5 BLTTDS 2015*). Quyền của chủ thể tranh chấp trong việc quyết định chọn phương thức giải quyết khi đương sự có đơn yêu cầu và chỉ giải quyết các vấn đề tranh chấp trong phạm vi yêu cầu. Có nghĩa là khi tranh chấp xảy ra, các bên tranh chấp có quyền tự quyết định việc khởi kiện, chủ động đề xuất các yêu cầu, phạm vi mức độ quyền và lợi ích cần được bảo vệ. Thậm chí, ngay khi đưa vụ án tranh chấp ra giải quyết các bên tranh chấp có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện không trái với pháp luật và yêu cầu đạo đức xã hội.

Thứ hai: Các đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh theo điều 6 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011 (*nay là điều 6 BLTTDS 2015*). Việc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong giải quyết tranh chấp là quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Khi yêu cầu tòa án giải quyết thì đương sự phải chứng minh được các yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Các bên có quyền và nghĩa vụ trình bày những gì mà họ cho là cần thiết và có thể phản đối yêu cầu của người khác đối với mình nhưng phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án không bị bắt buộc thu nhập, xác minh chứng cứ mà chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do BLTTDS quy

định. Nguyên tắc này tạo cơ sở giải quyết nhanh chóng các vụ tranh chấp và nâng cao trách nhiệm chứng minh của các đương sự bảo vệ lợi ích của mình.

Thứ ba: Nguyên tắc bình đẳng quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự theo điều 8 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011 (*nay là điều 8 BLTTDS 2015*). Đây là nguyên tắc thể hiện quyền con người trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khi tham gia giải quyết tranh chấp tại Tòa án, các đương sự có quyền và nghĩa vụ ngang nhau, không ai được phân biệt đối xử. Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, có quyền đưa ra yêu cầu và phản đối yêu cầu của bên kia cũng như thực hiện quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ nhằm bảo vệ lợi ích của mình.

Thứ tư: Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ và lợi ích hợp pháp của đương sự theo điều 9 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011 (*nay là điều 9 BLTTDS 2015*). Ngoài quyền tự bảo vệ cho mình, các đương sự có quyền nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ năm: Nguyên tắc hoà giải theo điều 10 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung 2011 (*nay là điều 10 BLTTDS 2015*). Vì đặc điểm của tranh chấp phát sinh từ HĐTD phản ảnh về lợi ích kinh tế của các bên nên biện pháp mà các bên tiến hành để giải quyết tranh chấp trước tiên là hoà giải và chỉ cần đến sự can thiệp của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi không thể hoà giải được. Khi Toà án tiến hành giải quyết tranh chấp, trước tiên toà án có trách nhiệm tiến hành hoà giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau. Điều này có nghĩa, tại toà án, các đương sự vẫn có quyền tiến hành hoà giải dưới sự hướng dẫn và công nhận của Toà án.

Thứ sáu: Nguyên tắc xét xử vụ án dân sự phải có Hội thẩm nhân dân tham gia theo điều 11 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 (*nay là điều 11 BLTTDS 2015*). Theo điều 1 Pháp lệnh số 02/2002/PL – UBTVQH11 về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, sửa đổi bổ sung năm 2011 thì Hội thẩm nhân dân là người có uy tín, được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính

đáng của người dân tham gia xét xử. Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án. Khi xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ngang quyền với nhau, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật mà không chịu bất kỳ sự chi phối nào khác. Đương nhiên, họ phải chịu trách nhiệm đối với ý kiến của mình về từng vấn đề của vụ án [25].

2.1.2. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng bằng con đường toà án. Thẩm quyền của Toà án khi giải quyết tranh chấp phát hợp đồng tín dụng theo quy định của BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011, Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS đã được sửa đổi bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS và mới đây là BLTTDS 2015 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 được quy định như sau:

- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng mà không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, tức là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng ngân hàng không có yếu tố nước ngoài. Trong đó đối với Tòa án nhân dân cấp huyện có Tòa chuyên trách thì Tòa dân sự - Tòa án nhân dân cấp huyện sẽ phụ trách giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng [25, Điều 36].

- Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Toà án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Toà án nước ngoài, tức là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng ngân hàng có yếu tố nước ngoài. Trong đó:

+ Tòa Dân sự - Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng nếu tranh chấp này là tranh chấp về hợp đồng dân sự

+ Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng nếu tranh chấp này là tranh chấp kinh doanh, thương mại [25, Điều 38].

+ Trong trường hợp không xác định được đó là loại tranh chấp nào, có nghĩa là không xác định được tranh chấp đó thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách nào thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định phân công cho một Tòa chuyên trách giải quyết theo thủ tục chung.

Bên cạnh việc quy định thẩm quyền theo vụ việc BLTTDS còn quy định thẩm quyền theo lãnh thổ, theo sự lựa chọn của nguyên đơn để phân chia việc giải quyết án giữa Tòa án các cấp, giữa các Tòa chuyên trách với nhau được tương xứng. Để xác định đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án khi giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng, Tòa án phải xác định cho được yêu cầu của đương sự thuộc nhóm quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại hay tranh chấp về hợp đồng dân sự, từ đó có sự phân định thẩm quyền giữa Tòa án với nhau.

Tuy nhiên, để xác định vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng có thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án hay không, trước hết toà án phải xem xét thoả thuận giải quyết tranh chấp của các bên chọn ban đầu hoặc sau khi xảy ra tranh chấp là Tòa án nhân dân hay Trọng tài thương mại. Trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thoả thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thoả thuận trọng tài vô hiệu hoặc thoả thuận trọng tài không thể thực hiện được. Như vậy, nếu các bên đã có thoả thuận trọng tài hợp lệ thì việc giải quyết tranh chấp không thuộc thẩm quyền của toà án.

2.1.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng tại Tòa án được tiến hành theo các giai đoạn như sau:

- *Giai đoạn khởi kiện và thụ lý vụ án:*

+ Để thực hiện quyền khởi kiện của mình, bên khởi kiện (nguyên đơn) phải chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Hồ sơ khởi kiện bao gồm đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ gửi kèm theo đơn khởi kiện như: Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, các phụ lục hợp đồng (nếu có), biên bản xác định nợ và lãi, biên bản cuộc họp của các bên để tiến hành thương lượng,

hòa giải; tài liệu nhằm xác định địa vị pháp lý của nguyên đơn như quyết định (hoặc giấy phép) thành lập pháp nhân, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ hoạt động của pháp nhân, các giấy tờ nhằm xác định tư cách pháp lý của người đại diện cho nguyên đơn như quyết định bổ nhiệm (hoặc biên bản bầu) người đại diện theo pháp luật, giấy ủy quyền, biên bản phân công công tác giữa các chức danh quản lý pháp nhân... Các giấy nêu trên để có giá trị là chứng cứ thì phải là bản gốc hoặc nếu là bản sao thì phải được công chứng, chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Đơn khởi kiện phải đáp ứng hai yêu cầu: Yêu cầu về hình thức, đơn khởi kiện phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm viết đơn, tên Tòa án yêu cầu giải quyết và người ký trong đơn kiện phải đúng thẩm quyền. Yêu cầu về nội dung, đơn khởi kiện phải có đầy đủ các nội dung như: thông tin về nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tóm tắt nội dung vụ kiện, yêu cầu cụ thể của nguyên đơn. Nội dung của đơn kiện phải trình bày đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng. Theo quy định của BLTTDS thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự. Chính vì vậy, ngay từ khi nộp đơn kiện, nguyên đơn cần phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ, chứng cứ liên quan để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tòa án chỉ tự mình thu thập chứng cứ trong một số trường hợp nhất định.

+ Hồ sơ khởi kiện được nộp trực tiếp tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hoặc qua bưu điện. Mới đây BLTTDS năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 đã quy định thêm về việc gửi đơn khởi kiện trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án [25, khoản 1 điều 190]. Sau khi xem xét thấy có đủ các điều kiện thụ lý vụ án như: Người khởi kiện có quyền khởi kiện, sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, thời hiệu khởi kiện vẫn còn (Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của các bên bị xâm phạm), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án, sự việc không được các bên thoả thuận giải quyết bằng thủ tục trọng tài thương mại thì Tòa án dự tính án phí và phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền

tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí. Sau khi nộp tạm ứng án phí, người nộp đơn xuất trình cho Tòa án biên lai nộp tạm ứng án phí, Tòa án sẽ thụ lý vụ án và ghi vào sổ thụ lý, như vậy vụ án đã được đưa vào quy trình giải quyết của Tòa án. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết vụ án. Có nghĩa là trong thời gian 03 ngày người nộp đơn xuất trình cho Tòa án biên lai nộp tạm ứng án phí thì Chánh án Tòa án mới phân công Thẩm phán giải quyết vụ án. Tuy nhiên, thực tế thì khi nhận đơn khởi kiện Chánh án Tòa án phân công ngay cho Thẩm phán thụ lý. Thẩm phán có trách nhiệm thông báo về việc thụ lý vụ án bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp. Văn bản thông báo phải đảm bảo các nội dung được quy định tại khoản 2 điều 174 BLTTDS 2004 (*nay là khoản 2 điều 196 BLTTDS 2015*).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, người được thông báo phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có). Trong trường hợp cần gia hạn thì người được thông báo phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do; nếu việc xin gia hạn là có căn cứ thì Tòa án phải gia hạn, nhưng không quá mười lăm ngày. Người được thông báo có quyền yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

- *Giai đoạn hoà giải và chuẩn bị xét xử.*

+ Giai đoạn này, hồ sơ sẽ được Thẩm phán thụ lý nghiên cứu để tiến hành xét xử vụ án và Thẩm phán thụ lý có thể yêu cầu các bên thực hiện các công việc sau: yêu cầu các bên xuất trình thêm các giấy tờ, tài liệu cần thiết liên quan đến vụ việc; triệu tập lên Tòa án để lấy lời khai hoặc để đối chất; triệu tập các đương sự đến tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Trước khi tiến hành phiên hoà giải, Tòa án phải thông báo cho các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự biết về thời gian, địa điểm tiến hành phiên hoà giải, nội

dung các vấn đề cần hoà giải. Việc hoà giải được tiến hành theo các nguyên tắc: *Một là*, tôn trọng sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thoả thuận không phù hợp với ý chí của mình. *Hai là*, nội dung thoả thuận giữa các đương sự không được trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

+ Thành phần phiên hoà giải gồm: Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải, thư ký toà án ghi biên bản hoà giải, các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự, người phiên dịch (nếu đương sự không biết Tiếng Việt). Trong một vụ án có nhiều đương sự, mà có đương sự vắng mặt trong phiên hoà giải, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành hoà giải và việc hoà giải đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành hoà giải giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hoà giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên hoà giải.

+ Trình tự tiến hành hoà giải: Khi tiến hành hoà giải, Thẩm phán phổ biến cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các bên liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hoà giải thành để họ tự nguyện thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Việc hoà giải được thư ký Toà án ghi vào biên bản và biên bản hoà giải phải có các nội dung chính quy định tại điều 186 BLTTDS 2004 (*nay là điều 211 BLTTDS*). Biên bản hoà giải phải có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của các đương sự có mặt trong phiên hoà giải, chữ ký của thư ký Toà án ghi biên bản và của Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải. Khi các đương sự thoả thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Toà án lập biên bản hoà giải thành. Trường hợp hoà giải không thành thì Toà án lập biên bản hoà giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hoà giải.

Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hoà giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Toà án phân công ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Tuy nhiên, qua thực tế cho thấy hầu hết các quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự do Thẩm phán chủ trì phiên

hoà giải ra quyết định. Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thoả thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, Toà án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp. Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự nếu các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nếu như các bên hoà giải không thành thì Toà án đem vụ án ra xét xử công khai hoặc xét xử kín để đảm bảo bí mật cho các bên khi các bên yêu cầu và được Toà án chấp thuận.

Thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng được quy định như sau: Đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng là thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án. Ngoài ra, đối với các loại tranh chấp hợp đồng tín dụng mà có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Toà án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá 01 tháng. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tùy từng trường hợp, ngoài quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, Toà án ra một trong các quyết định sau đây: Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án, Toà án phải gửi quyết định đó cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử gồm có các nội dung được quy định tại điều 195 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 (*nay là điều 220 BLTTDS 2015*). Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi ra quyết định.

- *Giai đoạn xét xử sơ thẩm*: Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng theo luật định thì thời hạn này là 02 tháng.

Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa. Phiên tòa sơ thẩm diễn ra theo trình tự thủ tục: chuẩn bị khai mạc phiên tòa, thủ tục hỏi tại phiên tòa, tranh luận tại phiên tòa, nghị án và tuyên án được quy định từ điều 196 đến 241 của BLTTDS 2004 (*nay là điều 222 đến điều 269 của BLTTDS 2015*). Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử gồm có: một Thẩm phán là Chủ tọa, hai Hội thẩm nhân. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

- *Giai đoạn xét xử phúc thẩm*: Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

Đơn kháng cáo phải có các nội dung quy định tại điều 244 BLTTDS 2004 (*nay là điều 272 của BLTTDS 2015*), đơn kháng cáo có thể gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo hoặc gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Đơn kháng cáo phải kèm theo tài liệu, chứng cứ bổ sung, nếu có để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo. Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí phúc thẩm.

Trong thời hạn 10 kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án. Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có: một Thẩm phán phân công làm chủ tọa phiên tòa và hai Thẩm phán.

Trình tự thủ tục giống phiên tòa sơ thẩm chỉ khác là quyết định của phiên tòa phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ra quyết định. Khi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, các bên phải tự nguyện thi hành. Nếu một bên không tự nguyện thi hành, bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế thi hành. Bên được thi hành án làm đơn gửi tới phòng thi hành án dân sự thuộc tỉnh, thành phố đối với bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật do Tòa án cấp tỉnh, thành phố tuyên. Trong trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật do Tòa án cấp quận, huyện tuyên thì bên được thi hành án làm đơn đề nghị thi hành án gửi tới đội thi hành án dân sự thuộc quận, huyện. Bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án cư trú (nếu người phải thi hành án là cá nhân) hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự nơi bên phải thi hành án có trụ sở hoặc nơi có tài sản (nếu bên phải thi hành án là pháp nhân).

- *Giai đoạn xem xét lại bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực*: gồm có thủ tục giám đốc thẩm và thủ tục tái thẩm.

Ngoài thủ tục sơ thẩm và thủ tục phúc thẩm, giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng tại Tòa án còn có hai thủ tục nữa đó là : Thủ tục giám đốc thẩm và Thủ tục tái thẩm.

+ Thủ tục Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là 03 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được quy định tại điều 283 của BLTTDS 2004 (*nay là điều 326 của BLTTDS 2015*).

+ Thủ tục Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại điều 305 của BLTTDS 2004 (*nay là điều 352 của BLTTDS 2015*).

*** Theo Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 đã quy định thêm về :**

- Mục c khoản 1; khoản 3 điều 190 của BLTTDS 2015 về gửi đơn khởi kiện tới Tòa án: “ *Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có)*” và “*Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn*”[26, Điều 190]. Với hình thức này việc gửi đơn khởi kiện và chứng cứ tài liệu sẽ được nhanh chóng ,thuận tiện, giảm được thời gian đi lại và chi phí của các đương sự khi muốn khởi kiện ra Tòa án.

- Khoản 2 điều 173 của BLTTDS 2015 về các phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng: “ *Cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử theo yêu cầu của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử*”[26, Điều 173]. Với phương thức này sẽ giúp

việc văn bản của Tòa án được gửi nhanh hơn, rút ngắn thời gian của việc luân chuyển văn bản tới các đương sự.

- Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn từ điều 316 đến 324 của BLTTDS 2015. Trên cơ sở đơn giản hóa các thủ tục tố tụng thông thường nhằm giải quyết vụ án nhanh chóng, hiệu quả nhưng vẫn bảo đảm đúng pháp luật đối với một số loại vụ việc cụ thể. Theo quy định tại Điều 317 khoản 1 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ;

+ Các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng;

+ Không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự đã xuất trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử trong trường hợp vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn, theo điều khoản 1 điều 318 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: *"Trong thời hạn không quá 01 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 195 của Bộ luật này, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn và mở phiên tòa xét xử trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định"* [26, Điều 318].

Như vậy, thời hạn giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn được rút ngắn rất nhiều so với thủ tục thông thường. (Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành quy định thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự là 04 tháng và 02 tháng đối với vụ án kinh doanh thương mại, lao động; Thời hạn mở phiên tòa là 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng).

Trình tự giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn tại Tòa án cấp phúc thẩm được quy định tại các điều từ 322 đến 324 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó:

+ Thời hạn kháng cáo đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục rút gọn là 07 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án, quyết định được giao cho họ hoặc bản án, quyết định được niêm yết.

+ Thời hạn kháng nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục rút gọn của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định

+ Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn là 01 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

+ Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán phải mở phiên tòa phúc thẩm [26].

Việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết vụ án dân sự góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Tòa án, tạo cơ sở pháp lý để Tòa án giải quyết nhanh chóng các tranh chấp phát sinh trong xã hội mà vẫn bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; giảm nhẹ thời gian, chi phí tố tụng của Tòa án và thời gian, chi phí của các đương sự cho việc tham gia tố tụng tại Tòa án. Đồng thời, việc giải quyết nhanh chóng các tranh chấp, bất đồng nảy sinh trong xã hội sẽ góp phần ngăn chặn, hạn chế những tác động tiêu cực của vụ việc đó, góp phần ổn định xã hội.

2.2 Thực trạng xét xử tranh chấp về hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

2.2.1 Những kết quả đạt được trong việc áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng đang ngày càng phát triển và có thể nói là phát triển rất nhanh tại tỉnh Phú Thọ. Hiện tại, có rất nhiều tổ chức tín dụng ra đời, theo đó các tổ chức tín dụng cũng cạnh tranh với nhau rất mạnh mẽ từ mô hình tổ chức, cơ cấu nghiệp vụ, phát triển mạng lưới, hiện đại hoá công nghệ,

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới ... Điều này chứng tỏ rằng hoạt động tín dụng thực chất là hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận rất cao.

Tranh chấp hợp đồng tín dụng chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số tranh chấp liên quan đến hợp đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ một trong những đặc trưng cơ bản của HĐTD là sự chứa đựng nguy cơ rủi ro rất lớn đối với quyền lợi của bên cho vay vì theo cam kết trong HĐTD bên cho vay chỉ có thể đòi tiền của bên vay sau một thời hạn nhất định, nếu thời hạn cho vay càng dài thì nguy cơ rủi ro càng lớn, vì thế mà các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng cũng thường xảy ra với số lượng và tỷ lệ lớn hơn so với các hợp đồng khác được giải quyết tại Tòa án. Dưới đây là số liệu thống kê các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng của tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn năm 2012 – 6 tháng đầu năm 2016:

Bảng 2.1: Số liệu thống kê các vụ án xét xử sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

Năm	Thụ lý (vụ)	Số vụ án đã giải quyết					Số vụ án còn lại	Tỷ lệ giải quyết (%)
		Tạm đình chỉ	Chuyển Hồ sơ	Đình chỉ	Công nhận thỏa thuận	Xét xử		
2012	139	02	22	15	49	22	29	79%
2013	121	15	01	15	38	22	30	75%
2014	117	14	01	21	34	27	20	83%
2015	91	19	04	11	19	26	12	86%
6T/2016	60	14	01	05	09	08	23	61%

Nguồn: [37], [38], [39], [40], [41]

Bảng 2.2 Số liệu thống kê các vụ án xét xử phúc thẩm về tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

Năm	Thụ lý (vụ)	Số vụ án đã giải quyết				Số vụ án còn lại	Tỷ lệ giải quyết (%)
		Đình chỉ	Xét xử				
			Giữ nguyên	Sửa	Hủy		
2012	09	02	02	03	01	01	89%
2013	09	02	03	02	01	01	89%
2014	14	00	06	01	00	07	50%
2015	20	01	15	02	00	02	90%
6T/2016	04	00	01	03	00	00	100%

Nguồn: [37], [38], [39], [40], [41]

Theo số liệu thống kê báo cáo của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ về vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng ở cả hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm đang có chiều hướng giảm xuống. Nguyên nhân cơ bản nhất của tình hình này là do sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu và sự chặt chẽ của các Tổ chức tín dụng khi cho vay. So với giai đoạn trước năm 2011, thì số vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng ngày càng chiếm tỉ lệ ít đi trong giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại. Sự giảm xuống này một mặt phản ánh đúng thực trạng tranh chấp hiện nay rằng HĐTD ngày càng được áp dụng pháp luật chặt chẽ giảm thiểu khả năng phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, việc thống kê này cũng chưa đầy đủ, trong thực tế do các tổ chức tín dụng và khách hàng không đưa vụ việc tranh chấp ra Tòa án mà tự thương lượng giải quyết nhằm giảm chi phí và thời gian kiện tụng, vừa giữ quan hệ tốt với nhau. Các tranh chấp nêu trên dù đơn giản hay phức tạp, dù giá trị tài sản nhỏ hay lớn đều để lại những hậu quả nhất định cho các đương sự và gây ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội.

2.2.2 Hạn chế trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thông qua một số vụ việc tiêu biểu

Thứ nhất: Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng thì tranh chấp đòi nợ quá hạn và lãi suất là dạng tranh chấp phổ biến nhất tại Tòa án.

Trên thực tế với những vụ án tranh chấp về gốc và lãi suất của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, khi xét xử Tòa án chỉ căn cứ chung vào thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng của hai bên mà tuyên buộc bên vay phải trả nợ và lãi theo thỏa thuận ban đầu của hai bên. Do đó bên vay đã dựa việc quy định về lãi suất của Bộ luật Dân sự khi xảy ra tranh chấp mà hai bên không tự thỏa thuận được phần lãi suất vay để được áp dụng mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm vay như hiện nay là điều kiện để bên vay lợi dụng phát sinh tranh chấp khi không còn khả năng thanh toán với Tổ chức tín dụng. Sự kiện này không phù hợp với chủ trương tự do thỏa thuận lãi suất cho vay mà Tổ chức tín dụng đang phấn đấu thực hiện và có thể vi phạm cơ chế lãi suất tự do thỏa thuận mà Chính phủ đã chỉ đạo các Tổ chức tín dụng thực hiện. Dưới đây là các vụ án điển hình:

Vụ án 1: Tranh chấp hợp đồng tín dụng về phần gốc phải trả giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;

- *Bị đơn:* Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh;

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* ông Mè Hồng Quang, ông Nguyễn Hữu Tùng, bà Mè Thị Thu Huyền, ông Mè Anh Vinh, là bà Trần Thị Trang Nhung;

Trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2009 Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh có ký 3 HĐTD với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Cẩm Phú Thọ. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 060206001 ngày 18/10/2006, hạn mức tín dụng đã ký: 1.500.000.000 VNĐ, thời hạn vay: 60 tháng, hạn trả ngày 18/10/2011.

- HĐTD số 070206001 ngày 06/07/2007, hạn mức tín dụng đã ký: 1.500.000.000 VNĐ, thời hạn vay: 60 tháng, hạn trả ngày 06/07/2012.

- HĐTD số 090235001 ngày 20/11/2009, hạn mức tín dụng đã ký: 660.000.000 VNĐ, thời hạn vay: 12 tháng, hạn trả ngày: 20/11/2010.

Tài sản bảo đảm tiền vay gồm:

- Nhà xây cấp 3, hệ thống chuồng trại và quyền sử dụng đất số 403577 diện tích 2600 m² (đất ở 300 m², đất vườn 2300 m²) tại Khu 1- xã Phú Mỹ - Phù Ninh -

Phú Thọ, mang tên ông Mè Hồng Quang. Tài sản bảo đảm của bên thứ 3 bảo đảm cho HĐTD số 060206001 ngày 18/10/2006.

- GCNQSDĐ số D438595 có diện tích 33.100 m²(đất rừng tái sinh) tại Rừng Núi Muối – xã Phú Mỹ – Phù Ninh – Phú Thọ, mang tên Mè Hồng Quang. Tài sản bảo đảm của bên thứ 3 bảo đảm cho HĐTD số 070206001 ngày 06/07/2007.

- GCNQSDĐ số AO169132 có diện tích 300m² (đất ở) tại Khu vực Rừng Chùa- xã Phú Mỹ- Phù Ninh - Phú Thọ, mang tên ông Nguyễn Hữu Tùng và vợ là bà Mè Thị Thu Huyền. Tài sản bảo đảm của bên thứ 3 bảo đảm cho HĐTD số 090235001 ngày 20/11/2009.

- GCNQSDĐ số AO169131 có diện tích 300m² (đất ở) tại Khu vực Rừng Chùa- xã Phú Mỹ- Phù Ninh - Phú Thọ, mang tên ông Mè Anh Vinh và vợ là bà Trần Thị Trang Nhung. Tài sản bảo đảm của bên thứ 3 bảo đảm cho HĐTD số 090235001 ngày 20/11/2009

- Diện tích 3.395 m² đất do UBND cấp cho Ông Mè Hồng Quang thực hiện dự án chăn nuôi xuất khẩu Lợn theo Quyết định số 624/QĐ-UBND.

Tổng số tiền Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh đã vay của Ngân hàng là 3.660.000.000 VNĐ, quá trình vay Công ty đã trả cho cả 3 HĐTD số tiền nợ gốc là: 980.000.000 VNĐ và lãi là 1.394.461.496 VNĐ.

Trong quá trình vay vốn, Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh không trả được nợ theo hợp đồng tín dụng và đã vi phạm hợp đồng, mặc dù đã được Ngân Hàng nhắc nhở yêu cầu nhiều lần. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo như HĐTD đã ký số tiền nợ gốc: 2.680.000.000 VNĐ và nợ lãi tạm tính đến hết ngày 09/12/2014 là 1.371.707.509 VNĐ Nếu Công ty TNH Phú Mỹ Vinh không trả được nợ, Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thuế chấp đảm bảo cho việc thi hành án.

Đại diện theo pháp luật cho Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh trình bày: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty phải trả số tiền đã vay gồm: nợ gốc là 2.680.000.000 VNĐ, nợ lãi tạm tính đến ngày 09/12/2014 là 1.371.707.509 VNĐ là đúng. Do rủi ro dịch bệnh bất khả kháng nên việc sản xuất làm ăn thua lỗ không có khả năng trả nợ nên đề nghị Ngân hàng không tính lãi, Công ty nhất trí trả số tiền nợ

gốc là: 2.680.000.000 VNĐ và trong đó có 1.000.875.000 VNĐ là tiền rủi ro bất khả kháng do dịch bệnh năm 2011 nên Công ty đề nghị Ngân hàng xem xét giải quyết theo: “Nghị định 41 của Chính phủ do dịch bệnh tàn phá” giúp cho Công ty để Công ty có hướng trả nợ theo chính sách của Đảng và Chính Phủ.

Với nội dung nêu trên, Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ đã ban hành bản án sơ thẩm số 03/2015/KDTM – ST ngày 31/03/2015. Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478; khoản 1 Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự. Buộc Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Cẩm Phú Thọ:

- Tiền gốc là 2.680.000.000 VNĐ
- Tiền nợ lãi 1.468.609.443 VNĐ

Tổng cả gốc và lãi tính đến ngày 31/03/2015 là : 4.148.609.443 VNĐ

Duy trì các hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng [39].

Sau đó, ngày 14/04/2015 Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh đại diện là ông Mè Anh Vinh có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ và đề nghị cấp phúc thẩm là Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét lại số tiền gốc và lãi phải trả với lý do: Do dịch bệnh năm 2011 nên đề nghị Ngân hàng xem xét giải quyết theo: “ Nghị định 41 của Chính phủ do dịch bệnh tàn phá” giúp cho Công ty để Công ty có hướng trả nợ theo chính sách của Đảng và Chính Phủ.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xem xét chứng cứ do Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh cung cấp với Nghị định 41 của Chính phủ do dịch bệnh tàn phá, thì năm 2011 tỉnh Phú Thọ không nằm trong vùng dịch bệnh được công bố trên Toàn quốc nên Công ty TNHH Phú Mỹ Vinh sẽ không được áp dụng Nghị định 41 của Chính phủ để được hỗ trợ kinh phí về số lợn đã chết. Do đó, lý do kháng cáo không có căn cứ nên cấp phúc thẩm giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm [48]

Vụ án 2: Tranh chấp hợp đồng tín dụng về phần lãi phải trả giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam;
- *Bị đơn:* Công ty TNHH Việt Thắng;
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Công ty TNHH Việt Thắng (sau đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp quan hệ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ (sau đây gọi tắt là Ngân hàng).

Ngày 01/06/2012 giữa Ngân hàng và Công ty có ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐ. Đến ngày 07/08/2013 Công ty TNHH Việt Thắng còn dư nợ như sau: Dư nợ gốc: 4.550.000.000 VNĐ; Dư nợ lãi: 601.991.666 VNĐ (Trong đó lãi suất cho vay là 20,5% và lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay). Để đảm bảo cho quan hệ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng, Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Thắng và các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có thể chấp tài sản là nhà đất và phương tiện vận tải theo các Hợp đồng bảo đảm tiền vay sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 02/08/2012 ký giữa Bên thế chấp là Công ty TNHH Việt Thắng và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Thọ. Tài sản bảo đảm là xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA Corolla Altis mang tên Công ty TNHH Việt Thắng, biển kiểm soát 19A-016.52.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 475.2012/HĐTC ngày 30/05/2012 ký giữa Bên thế chấp là hộ gia đình ông Hà Đắc Thanh, Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Thọ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình ông Hà Đắc Thanh, Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh tại khu 4, phường Vân Cơ, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ có GCNQSDĐ số Đ046162 và số V659958 do Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cấp.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1776/2012/HĐTC ngày 06/6/2012 ký giữa Bên thế chấp là hộ gia đình Ông Tô Văn Tình, Bà Nguyễn Thị Bình và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Thọ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của gia đình ông Tô Văn Tình, Bà Nguyễn Thị

Bình tại Thôn Sơn Du, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có GCNQSDĐ Y726147 do Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 06/01/2014 Công ty TNHH Việt thắng đã trả Ngân hàng số tiền là 500.000.000 VNĐ trong đó tiền gốc là 400.000.000 VNĐ, tiền lãi là 100.000.000 VNĐ. Số tiền này được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA Corolla Altis mang tên Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Thắng, biển kiểm soát 19A-016.52. Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 02/08/2012 ký giữa Bên thế chấp là Công ty TNHH Việt Thắng và Bên nhận thế chấp là Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Thọ. Đến thời điểm này tài sản được bảo đảm là xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA Corolla Altis mang tên Công ty TNHH Việt Thắng, biển kiểm soát 19A-016.52 đã được giải chấp.

Như vậy số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Thắng sau khi trừ đi các khoản tiền đã trả thì còn nợ Ngân hàng là 3.650.000.000 VNĐ tiền gốc; tiền lãi và lãi chậm trả tính đến ngày 16/04/2014 là 834.800.000 VNĐ. Vì vậy đề nghị Công ty TNHH Việt thắng phải trả cho Ngân hàng số tiền trên.

Lý do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam khởi kiện Công ty TNHH Việt Thắng vì Công ty TNHH Việt Thắng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đó cam kết, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, quản lý và thu hồi đầy đủ vốn vay của Nhà nước.

Đại diện theo pháp luật phía bị đơn là Công ty TNHH Việt Thắng trình bày: Năm 2012 Công ty TNHH Việt Thắng do ông Hà Đắc Thanh là giám đốc có vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Phú Thọ số tiền là: 4.500.000.000 VNĐ. Mục đích vay tiền để kinh doanh quặng sắt và xây dựng nhà máy tuyển quặng cầu Viên, thời gian vay là 6 tháng, nhưng đến nay đã quá hạn Công ty chưa trả được cho Ngân hàng cả gốc và lãi. Tính đến thời điểm hiện tại số tiền nợ Ngân hàng là 5.151.99.666 VNĐ. Nay chúng tôi thừa nhận việc Ngân hàng khởi kiện Công ty là đúng. Lý do Công ty chưa trả được cho Ngân hàng là vì trong năm 2012 việc kinh doanh quặng của đơn vị gặp nhiều khó khăn, không xuất được

quặng thô, nên lượng quặng còn tồn lại của Công ty lượng tính bằng tiền là 7,5 tỷ đồng. Việc xây dựng nhà máy quặng cầu Viên đến nay vẫn chưa đi vào sản xuất nên Công ty gặp nhiều khó khăn về tài chính. Việc chậm trả nợ cho Ngân hàng như Ngân hàng trình bày là đúng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị Ngân hàng cho họ tự bán tài sản của mình để Trả nợ cho Công ty TNHH Việt Thắng như hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Với nội dung nêu trên, Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì – tỉnh Phú Thọ đã ban hành Bản án sơ thẩm số 15/2014/KDTM – ST ngày 17/04/2014. Áp dụng các điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật dân sự; điều 306 Luật Thương Mại: Buộc Công ty TNHH Việt Thắng phải có nghĩa vụ trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Thọ số tiền là: 4.484.800.000 VNĐ. Trong đó, số tiền nợ gốc là: 3.650.000.000 VNĐ, tiền lãi tính đến ngày 16/04/2013 là: 834.800.000 VNĐ. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Phú Thọ có đơn đề nghị thi hành án, Công ty TNHH Việt Thắng không trả nợ thì cũng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Trường hợp công ty TNHH Việt Thắng không trả hoặc trả không đủ thì người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải trả số tiền theo hợp đồng bảo đảm trên số tiền bảo lãnh. Duy trì các hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo nghĩa vụ cho khoản vay với Ngân hàng của Công ty TNHH Việt Thắng [40].

Sau đó, ngày 06/05/2014 Công ty TNHH Việt Thắng đại diện là ông Hà Đắc Thanh đó có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với cách tính lãi và lãi suất quá hạn của Ngân hàng. Đề nghị cấp Phúc thẩm xem xét lại phần tính lãi suất

Ở cấp Phúc thẩm đã phân tích: Khi vay, Công ty TNHH Việt Thắng đã chấp nhận lãi suất Ngân hàng áp dụng tại thời điểm giải ngân là 20,5%/ năm nhưng hiện nay Công ty đã mất khả năng trả nợ và không có khả năng trả theo lãi suất tại thời điểm giải ngân, nên việc được áp dụng lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm đó là có cơ sở. Đồng thời, trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng do công ty TNHH Việt Thắng đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên phải

chịu các loại lãi là lãi trong hạn và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Khi hai bên cam kết thực hiện hợp đồng đã được ghi rõ tại điều 4 của hợp đồng tín dụng số 01 ngày 01/06/2012: *“Lãi xuất nợ quá hạn được áp dụng đối với phần dư nợ gốc bị chuyển quá hạn do bên vay không thanh toán nợ gốc đúng hạn”*. Các bên đã thỏa thuận. Nay một bên vi phạm hợp đồng thì phải chịu lãi xuất nợ quá hạn như Ngân hàng đã tính và công ty TNHH Việt Thắng phải trả là có căn cứ đúng pháp luật. Ông Thanh là người đại diện cho công ty không đồng ý với việc tính lãi xuất nợ quá hạn là không đúng với việc tính lãi xuất nợ quá hạn là không đúng pháp luật bởi lẽ ông là người ký vào hợp đồng tín dụng đương nhiên thì ông đã đồng ý với sự thỏa thuận này. Căn cứ vào khoản 5 điều 474 Bộ luật dân sự quy định: *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn”*. Chính vì thế kháng cáo của ông không có căn cứ để chấp nhận [47].

Thứ hai: Tranh chấp hợp đồng tín dụng về việc xác định hợp đồng thế chấp có hiệu lực hay vô hiệu.

Tài sản thế chấp là tài sản dùng để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, đều bị xử lý để thu hồi nợ. Trong các vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng này, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thường xem xét rất kỹ đến hợp đồng thế chấp này. Gần đây tại tỉnh Phú Thọ, tranh chấp về hợp đồng tín dụng gia tăng đã làm xuất hiện nhiều tình huống gây tranh cãi giữa các cấp Tòa án khi giải quyết án, nhất là các tình huống có liên quan đến tài sản thế chấp.

Nguyên nhân dẫn đến hợp đồng thế chấp vô hiệu được rút ra từ thực tiễn xét xử các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ là:

Một là: Thẩm định về chủ thể tham gia ký kết hợp đồng thế chấp tài sản

- Việc xác minh nhân thân của người ký kết hợp đồng thế chấp. Vấn đề tưởng là đơn giản nhưng trong thực tế lại rất phức tạp vì đã có trường hợp do cán bộ tín dụng, công chứng viên không làm hết trách nhiệm đã công chứng hợp đồng có chữ ký giả, công chứng không đúng nội dung...

- Việc xác định người ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự. Trong thực tế, công chứng viên rất khó xác định năng lực hành vi dân sự hơn đối với những người

bị tâm thần phân liệt, có lúc bình thường và có lúc bị bệnh. Nên có trường hợp công chứng viên đã cho người có dấu hiệu của bệnh thần kinh vào lấn tay, điểm chỉ vào hợp đồng.

- Việc tài sản bảo đảm là đất cấp cho hộ gia đình không có đủ chữ ký thành viên khi ký hợp đồng thế chấp. Trong thực tế xét xử, đã có nhiều trường hợp do cán bộ tín dụng và công chứng viên “đề sớt” thành viên hộ gia đình không ký vào hợp đồng thế chấp, khi TCTD xử lý tài sản thì xuất hiện thành viên này khởi kiện. Tại Tòa thì hợp đồng thế chấp này bị vô hiệu một phần.

- Việc xác định thành viên trong hộ theo “sổ hộ khẩu” hay theo giấy tờ nào vẫn còn là đề tài tranh cãi trong quá trình thực hiện nghiệp vụ công chứng. Để tạo điều kiện nhanh chóng và thuận lợi thì đa số các công chứng viên – phòng công chứng vẫn sử dụng “sổ hộ khẩu” để xác định số thành viên của hộ. Nhưng nếu, có người chứng minh được họ không có tên trong “sổ hộ khẩu” nhưng là thành viên của hộ theo quy định của Điều 106 BLDS 2005 mà không “được ký hợp đồng thế chấp” thì việc hợp đồng thế chấp bị vô hiệu, rủi ro cho tổ chức tín dụng là hoàn toàn có thể xảy ra.

Hai là: Thẩm định về tài sản bảo đảm

- Việc thẩm định về tài sản không chính xác. Trong thực tế đã có rất nhiều trường hợp cán bộ tín dụng chỉ dựa trên giấy tờ cung cấp của bên thế chấp mà không đi thẩm định tại chỗ. Dẫn đến nhiều trường hợp tài sản thế chấp có tài sản phát sinh mà không được ghi vào biên bản thẩm định. Khi xử lý tài sản thế chấp dẫn đến việc thi hành án gặp khó khăn.

- Việc các tổ chức tín dụng làm thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp, nhưng lại không đăng ký giao dịch bảo đảm kịp thời hạn, thậm chí không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm dẫn đến khách hàng đi đăng ký thế chấp cho một giao dịch trước đó và TCTD trở nên mất quyền ưu tiên khi xử lý tài sản thế chấp, có thể mất luôn tài sản bảo đảm.

- Việc xác định tài sản bảo đảm là tài sản chung hay tài sản riêng. Qua thực tế cho thấy nhiều huyện đã áp dụng: Trong trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên một người thì chỉ cần một người ký hợp đồng. Như vậy, khi

xảy ra tranh chấp thì tổ chức tín dụng sẽ rất khó xử lý tài sản bảo đảm vì người còn lại sẽ khiếu kiện theo quy định của pháp luật, bởi đây là tài sản chung của hai vợ chồng, nhưng chỉ đứng tên một người và chỉ có một người ký.

Dưới đây là một vài vụ án điển hình về hợp đồng thế chấp bị Tòa án tuyên vô hiệu:

Vụ án 1: Tranh chấp hợp đồng tín dụng tuyên vô hiệu hợp đồng thế chấp do tài sản thế chấp cùng một thời điểm được giao dịch bảo đảm tại hai Ngân hàng khác nhau giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam;

- *Bị đơn:* Công ty TNHH Anh Thụ;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Thu Hằng và ông Mai Xuân Châm, UBND phường Dữu Lâu;

Ngày 19/09/2012, Công ty TNHH Anh Thụ và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc, phòng giao dịch Việt Trì đã thỏa thuận ký kết hợp đồng tín dụng số 0018/HDDTD2 –VIB 033/12 để vay vốn với tổng hạn mức tín dụng là 3.500.000.000 VNĐ. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh giấy và văn phòng phẩm. Tài sản đảm bảo tiền vay là: Quyền sử dụng đất số W637054 hộ ông Mai Xuân Châm + tài sản trên đất là nhà 01 tầng theo hợp đồng thế chấp số: 00023/HDDTC2 –VIB33/08 ngày 2/01/2008. Sau khi ký kết hợp đồng, ngân hàng VIB đã giải ngân đầy đủ cho Công ty Anh Thụ số tiền là 3.500.000.000 VNĐ theo các khế ước nhận nợ. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Anh Thụ không thực hiện đúng cam kết trả nợ như quy định trong hợp đồng đã ký kết. Tính đến ngày 13/05/2015 Công ty Anh Thụ còn nợ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam số tiền gốc là: 227.041.121 VNĐ và số tiền lãi quá hạn là: 41.674.976 VNĐ. Ngân hàng VIB khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty Anh Thụ phải thanh toán trả cho Ngân hàng VIB khoản nợ tiền gốc và lãi phát sinh trên. Trong trường hợp công ty Anh Thụ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì VIB có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị Thu Hằng và ông Mai Xuân Châm trình bày: Anh chị là vợ chồng và Anh chị đều thừa

nhận có ký vào hợp đồng thế chấp tài sản số 000203/HDDTC2 –VIB33/08 ngày 02/01/2008 để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH Anh Thu, quan điểm của anh chị là: Công ty Anh Thu vay tiền của Ngân hàng VIB thì Công ty Anh Thu phải trả. Anh chị đề nghị Tòa án xem xét hợp đồng thế chấp số 000203/HDDTC2-VIB33/08 vô hiệu và đề nghị ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam phải trả lại GCNQSDĐ. Vì Ngân hàng VIB thừa nhận khi ký hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với anh Châm chị Hằng trước ngày giải chấp tài sản cho khoản vay khác của Công ty Anh Thu tại Ngân hàng cổ phần Quân đội là ngày 02/01/2008, nhưng đến 04/01/2008 tài sản của anh Châm chị Hằng cho Công ty Anh Thu mượn thế chấp được giải chấp khi có tài sản thì Ngân hàng VIB mới có chứng thực của Công chứng cùng với ngày bên Ngân hàng Quân đội giải chấp tài sản của anh Châm chị Hằng điều đó không ảnh hưởng gì đến nội dung của hợp đồng thế chấp mà Ngân hàng VIB đã ký với hộ gia đình anh Châm chị Hằng. Xét thấy tại điểm c khoản 1 điều 6 của bản Hợp đồng thế chấp số 000203 giữa Ngân hàng và anh Châm chị Hằng có quy định: *“Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, căn nhà và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nói trên chưa được dùng để đảm bảo cho bất kỳ nghĩa vụ dân sự nào”*. Điều đó có nghĩa là việc cam kết này tại thời điểm ký là chưa đủ điều kiện bởi lẽ hợp đồng ký kết là ngày 02/01/2008 nhưng thực tế tài sản của anh Châm chị Hằng đang là tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty Anh Thu tại Ngân hàng Quân đội và đang được Ngân hàng Quân đội giữ để đảm bảo khoản vay. Đến ngày 04/01/2008 thì tài sản mới được giải chấp khỏi Ngân hàng Quân đội, nhưng khi hai bên ký hợp đồng thì đã phát sinh quyền và nghĩa vụ mà các bên phải thực hiện, không thể có một tài sản được thế chấp để đảm bảo tiền vay cho hai hợp đồng tín dụng của hai Ngân hàng cùng chung một thời điểm. Mặt khác khi ký hợp đồng thế chấp xong phía Ngân hàng đã chứng thực tại UBND phường Dữu Lâu – thành phố Việt Trì, tờ thứ 2 của hợp đồng không được đóng dấu giáp lai, về vấn đề này xin được đem hợp đồng đi giám định. Ở đây bản hợp đồng còn không được đánh số thứ tự của các trang và không có chữ ký tắt của người yêu cầu công chứng, và người chứng thực vào cuối phần văn bản. Điều đó thể hiện về hình thức của bản hợp đồng thế chấp không tuân theo các quy định của pháp luật về mặt hình

thức. Chính vì hai lý do là bản hợp đồng thế chấp tài đã vi phạm về nội dung là ký kết tài sản thế chấp không có thật tại thời điểm ký kết và vi phạm về hình thức của hợp đồng như đã phân tích phần trên. Vì vậy việc hợp đồng thế chấp bị vô hiệu là có căn cứ.

Đại diện theo ủy quyền của UBND phường Dữu Lâu trình bày: Ngày 04/01/2008 UBND phường Dữu Lâu có thực hiện việc chứng thực Hợp đồng thế chấp tài sản số 000203/HDDTC2 –VIB33/08 ngày 2/01/2008. Tại UBND phường sau khi làm thủ tục chứng thực UBND phường đã giao cho các bên liên quan, có đóng dấu giáp lai vào hợp đồng. Ngân hàng TMCP Quốc tế đã xuất trình bản chính của hợp đồng. Trong đó có 01 bản số thứ tự 02 trong hợp đồng không có dấu giáp lai. UBND phường Dữu Lâu khẳng định đây không phải là lỗi thuộc UBND phường. Vì ngay sau khi nhận lại hồ sơ chứng thực tại UBND phường các bên đã được kiểm tra lại và không bên nào có ý kiến ngay để UBND phường điều chỉnh. Còn việc các trang trong hợp đồng thế chấp không có chữ ký tắt của các bên khi tham gia ký kết lỗi này thuộc về UBND phường nên UBND phường xin chịu trách nhiệm.

Quá trình giải quyết vụ án đã có quyết định giám định của Tổng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm Viện khoa học hình sự có kết luận giám định số 122/C54 – P5 kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết thay trang trên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và gắn liền với đất số 000203/HDDTC2 – VIB 33/08 ngày 2/01/2008.

Với nội dung nêu trên, Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đã phát hành bản án sơ thẩm số 20/2015/KDTM – ST ngày 14/05/2015. Áp dụng 471,474 Bộ luật Dân sự, điều 137,138 Bộ luật tố tụng dân sự, điều 90,91,95 Luật tổ chức tín dụng: Buộc Công ty TNHH Anh Thư phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam số tiền là: 268.716.097 VNĐ, trong đó tiền nợ gốc là 227.041.121 VNĐ, tiền lãi tính đến ngày 13/05/2015 là: 41.674.976 VNĐ.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 000203/HDDTC2 – VIB33/08 ngày 02/01/2008 giữa bên thế chấp là ông Mai Xuân Châm, bà Nguyễn Thị Thu Hằng và bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(VIB) chi nhánh Vĩnh Phúc – phòng giao dịch Việt Trì là vô hiệu. Buộc

Ngân hàng thương mại CP Quốc tế Việt Nam phải trả lại cho ông Mai Xuân Châm và Nguyễn Thị Thu Hằng: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W637054 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 28/4/2003 đứng tên hộ ông Mai Xuân Châm [44].

Sau đó, ngày 26/5/2015 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý với một phần quyết định có nội dung vô hiệu hợp đồng thế chấp. Và ở cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xem xét kỹ hợp đồng thế chấp tranh chấp trong vụ án, đồng quan điểm với cấp sơ thẩm và thấy việc kháng cáo là không có căn và giữ nguyên bản án sơ thẩm [49].

Vụ án 2: Tranh chấp hợp đồng tín dụng tuyên vô hiệu hợp đồng thế chấp do tài sản thế chấp không được thẩm định tại chỗ phát sinh thêm tài sản thế chấp mà không có trong biên bản thẩm định giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
- *Bị đơn:* Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hà Thái;
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Đàm Công Hồ;

Ngày 18/06/2013 và 10/09/2013 Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hà Thái ký kết hợp đồng tín dụng số 01.06.2013.HĐTDHT/TPB.NHN và hợp đồng tín dụng số 09/09/2013 – 01/HĐTD/TPB.NHN – HATHAI với mục đích vay sản xuất kinh doanh. Để đảm bảo cho 02 hợp đồng tín dụng nói trên, Công ty Hà Thái đã dùng tài sản bảo đảm của của bên thứ 3 là tài sản của anh Đàm Công Hồ đó là: toàn bộ thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB889422 do UBND huyện Gia Lâm cấp cho ông Đàm Văn Đích và bà Lê Thị Kim Tuyền ngày 25/08/2010 tại thôn Xuân Dục – xã Yên Thường – huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội. Diện tích đất này đã chuyển cho anh Đàm Công Hồ theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3778 ngày 03/12/2010 tại Văn phòng công chứng Gia Lâm – thành phố Hà Nội với trị giá 2.189.000.000 VNĐ và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 21/06/2013. Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03.06.2013/HĐTC/TPB.NHN

ngày 11/09/2013 giữa Ngân hàng Tiên Phong, Công ty Hà Thái và anh Đàm Công Hồ, được công chứng tại văn phòng công chứng An Nhất Nam, thành phố Hà Nội.

Đến hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, trực tiếp làm việc với đại diện Công ty Hà Thái nhưng Công ty vẫn không trả được nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng cũng đã có thông báo cho anh Đàm Công Hồ là người đã dùng tài sản để thế chấp bảo đảm cho 02 hợp đồng tín dụng của Công ty Hà Thái, nhưng anh Hồ thường xuyên vắng mặt tại địa phương và không hợp tác với Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện đến Tòa án đề nghị: buộc Công ty Hà Thái phải trả toàn bộ số tiền đã vay theo 02 hợp đồng tín dụng như trên đến ngày 29/10/2015 với số tiền gốc là 1.100.000.000 VNĐ, tiền lãi trong hạn là: 41.137.702 VNĐ, tiền lãi quá hạn là 378.950.833 VNĐ, tiền phạt trên lãi chậm trả là: 14.874.379 VNĐ. Tổng cộng Ngân hàng Tiên Phong yêu cầu Công ty Hà Thái phải trả số tiền là: 1.534.962.914 VNĐ. Nếu Công ty Hà Thái không thanh toán được thì Ngân hàng đề nghị được xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Với nội dung trên, ngày 29/10/2015 Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn – tỉnh Phú Thọ ban hành Bản án sơ thẩm số 01/2015/KDTM – ST. Áp dụng các điều 342, 343, 471, 476 của Bộ luật dân sự; khoản 1 điều 131, khoản 1 điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong. Buộc Công ty Hà Thái phải trả cho Ngân hàng Tiên Phong. Và công nhận hợp đồng thế chấp 03.06.2013/HĐTC/TBP.NHN ngày 18/06/2013 và phụ lục số 01 của hợp đồng thế chấp số 03.06.2013/HĐTC/TPB.HNH ngày 11/09/2013 giữa Ngân hàng Tiên Phong, Công ty Hà Thái và anh Đàm Công Hồ là hợp pháp [45].

Sau đó, ngày 31/12/2015 anh Đàm Công Hồ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn với lý do là: Trong hợp đồng thế chấp tài sản anh chỉ thế chấp phần diện tích đất không bao gồm tài sản trên đất và đã được Ngân hàng thể hiện rõ tại biên bản định giá tài sản thế chấp. Nhưng trên thực tế trên diện tích đất đó có một ngôi nhà cấp 4 của gia đình anh xây dựng và sinh sống ở đó lâu năm. Nay Ngân hàng muốn xử lý tài sản thế chấp để trả nợ cho Công ty Hà Thái anh không đồng ý.

Ở cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã kiểm tra lại Hợp đồng thế chấp và đi xác minh tài sản thế chấp của anh Đàm Công Hồ. Đúng là khi ký kết anh Hồ chỉ thế chấp diện tích đất thể hiện ở hợp đồng thế chấp, biên bản thẩm định tài sản của Ngân hàng cũng như các giấy tờ tài liệu khác trong hồ sơ thế chấp đều ghi rõ anh Hồ chỉ thế chấp là diện tích đất, còn mục các tài sản trên đất đều được ghi không có tài sản gì. Điều đó có nghĩa là các tài sản trên đất không được dùng làm tài sản thế chấp không đưa vào định giá để xác định giá trị của tài sản thế chấp, tại thời điểm ký kết hợp đồng đến thời điểm hiện tại chưa có một điều khoản nào thay thế bản hợp đồng thế chấp tài sản. Về phần đất, hiện nay tài sản trên đất trên thực tế tồn tại một ngôi nhà xây cấp bốn gồm 07 gian, được ngăn đôi của hai gia đình đang sinh sống đó là Mẹ, vợ con của anh Hồ, phần nửa còn lại là vợ chồng con em anh Hồ đã sống trên đất từ mấy chục năm nay, mà ngôi nhà này có nguồn gốc của bố mẹ anh Hồ xây dựng từ năm 1990, trong hợp đồng tặng cho giữa bố mẹ anh Hồ cho anh chỉ có diện tích đất chứ không cho anh Hồ nhà và tài sản trên đất. Vậy khi Ngân hàng cho anh Hồ được lấy tài sản bảo lãnh cho khoản vay của người khác đã không thẩm định hết thực tế về tài sản dẫn đến ảnh hưởng quyền lợi về tài sản chính đáng của người khác. Đáng lẽ phải có sự cam kết của những người có tài sản trên đất đồng ý cho anh Hồ thế chấp tài sản là đất và nhà đối với Công ty Hà Thái và Ngân hàng. Vì thế hợp đồng thế chấp tài sản này không thể có hiệu lực pháp luật được. Nếu bản án phúc thẩm xử công nhận hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật như bản án sơ thẩm đã tuyên hoặc khi Công ty Hà Thái không thể trả nợ được cho Ngân hàng thì tài sản bảo lãnh của anh Hồ phải được xử lý để thu hồi nợ thay cho Công ty Hà Thái, lúc đó bản án dù có hiệu lực pháp luật sẽ có những khó khăn trong việc thi hành và xảy ra tranh chấp ở giai đoạn thi hành án. Đây cũng là tình tiết mới được làm rõ tại cấp phúc thẩm. Nên phần kháng cáo này của anh Hồ là có căn cứ để chấp nhận và Tòa phúc thẩm đã tuyên hợp đồng thế chấp là vô hiệu [52].

Thứ ba: Về sai sót trong thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.

Thực tiễn xét xử các vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong vài năm gần đây cũng còn một số tồn tại và thiếu sót trong

quá trình tố tụng giải quyết vụ án. Những sai sót đã được các Báo cáo tổng kết tại Tòa án hàng năm đề cập đến thường là:

- + Xác định sai thẩm quyền của Tòa án khi thụ lý, giải quyết vụ án.
- + Xác định sai tư cách người tham gia tố tụng hoặc bỏ sót người tham gia tố tụng.
- + Xây dựng hồ sơ vụ án không đủ, đánh giá chứng cứ còn thiếu toàn diện, chưa tuân thủ đúng quy định.

Vụ án 1: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;
- *Bị đơn:* Công ty TNHH Chè Minh Phát;
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Tổng Ngọc Quang và Chị Tổng Thị Hương Giang;

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam: Ngày 20/01/2012 Công ty TNHH Chè Minh Phát, địa chỉ Khu 4 – xã Đông Lĩnh – huyện Thanh Ba – tỉnh Phú Thọ do bà Trần Thị Thọ chức vụ Giám đốc công ty có ký hợp đồng tín dụng số TTCMP00002 vay số tiền 700.000.000 VNĐ với Quỹ tín dụng nhân dân Trung Ương (nay là Ngân hàng hợp tác xã – chi nhánh Phú Thọ), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất: 1,7%/ tháng với mục đích là: sản xuất kinh doanh chè và sản các loại. Biện pháp bảo đảm tiền vay là: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba, được ký kết bằng 02 Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp ngày 19/01/2012 do ông Tổng Ngọc Quang đứng ra bảo lãnh bằng 01 GCNQSDĐ và tài sản gắn liền trên đất số BC735790 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 03/10/2010.

- Hợp đồng thế chấp ngày 19/01/2012 do chị Tổng Thị Hương Giang đứng ra bảo lãnh bằng 01 GCNQSDĐ và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất số AO 611021 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 16/12/2008.

Trong quá trình vay vốn, do làm ăn thua lỗ dẫn đến Công ty TNHH Chè Minh Phát không có khả năng trả nợ. Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ đã nhiều lần đôn đốc và yêu cầu Công ty TNHH Chè Minh Phát trả nợ, đồng thời cũng đã tạo điều kiện cho gia hạn kéo dài thêm thời gian trả nợ đến ngày 20/12/2014 nhưng Công ty không có khả năng để trả nợ.

Nay Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam khởi kiện ra Tòa án buộc Công ty TNHH Chè Minh Phát phải trả cho Ngân hàng:

1. Số tiền gốc quá hạn: 700.000.000 VNĐ
2. Số tiền lãi chưa trả tạm tính đến ngày 10/05/2016: 528.988.200 VNĐ
3. Số tiền lãi phát sinh, lãi quá hạn và các khoản phí phát sinh (nếu có) từ sau ngày 02/07/2015 đến khi Công ty TNHH Chè Minh Phát thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ đối với toàn bộ khoản vay nói trên.

Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba – tỉnh Phú Thọ đã thụ lý vụ án này mà không xác minh địa chỉ hiện tại người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đến thủ tục hòa giải khi triệu tập các đương sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Tổng Thị Hương Giang đã xuất cảnh khỏi Việt Nam và chưa quay lại đã được Cục xuất nhập cảnh xác nhận bằng công văn. Do có yếu tố Nước ngoài, nên theo khoản 3 điều 33 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011, thẩm quyền giải quyết phải là Tòa án nhân dân Tỉnh Phú Thọ. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba đã phải chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp tỉnh để giải quyết theo đúng thẩm quyền [51].

Vụ án 2: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai;
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Xuân Cương;

Ngày 25/03/2011 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã Phú Thọ – Phòng giao dịch Phú Hộ đã ký hợp đồng tín dụng số LAV201100320/HĐTD cho bà Nguyễn Thị Mai vay hạn mức tín dụng với dư nợ cao nhất là 300.000.000VNĐ, hạn trả là ngày 24/03/2012, lãi suất cho vay 1,5% /tháng, lãi quá hạn 150% so với lãi vay đã thỏa thuận.

Trước khi vay Ngân hàng có ký hợp đồng thế chấp tài sản số 2701 T3/2011 ngày 24/03/2011 là quyền sử dụng đất số AC 867705 có diện tích 279m² do UBND thị xã Phú Thọ cấp đứng tên chồng bà Mai là ông Phạm Xuân Cương và các tài sản gắn liền với đất

Do không có khả năng trả nợ nên ngày 24/03/2012 bà Nguyễn Thị Mai có giấy đề nghị xin gia hạn mức tín dụng và đã được Ngân hàng đồng ý gia hạn đến ngày

24/03/2013. Theo quy định của Ngân hàng nếu đã ra hạn mức tín dụng mà hai bên đã nhất trí, trong thời gian ra hạn mà không thực hiện theo hợp đồng thì phải tính lãi xuất quá hạn theo từng thời điểm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Mai đã trả cho Ngân hàng được 1.000.000 VNĐ tiền gốc và tiền lãi đến hết tháng 10/2012 sau đó không trả nữa. Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng bà Mai không trả nợ thêm được số tiền gốc và lãi nào khác. Nay Ngân hàng Agribank khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mai và ông Phạm Xuân Cương thực hiện việc trả nợ HĐTD đã ký với số tiền gốc là 299.000.000 VNĐ và tiền lãi trong hạn phát sinh tính từ ngày 01/11/2012 đến 20/05/2015 là 99.160.014 VNĐ, lãi quá hạn từ ngày 17/11/2012 đến 20/5/2015 là 48.273.958 VNĐ. Tổng số tiền cả gốc và lãi ông bà phải trả là 446.433.972 VNĐ. Đề nghị tạm giữ tài sản thế chấp là GCNQSDĐ và tài sản gắn liền như hợp đồng thế chấp tài sản số 2701 T3/2011 đã ký.

Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ - tỉnh Phú Thọ đã thụ lý và ban hành bản án số 01/2015/KDTM-ST, ngày 20/05/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ đã quyết định: Buộc bà Nguyễn Thị Mai có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Agribank. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 2701 T3/2011 ngày 24/03/2011 của vợ chồng ông Phạm Xuân Cương và bà Nguyễn Thị Mai thế chấp tài sản đảm bảo cho HĐTD số 701LAV201100320 ngày 24/03/2011 [43].

Ngày 01/06/2015 Ngân hàng Agribank – Chi nhánh thị xã Phú Thọ, đại diện theo ủy quyền là bà Kiều Thị Thúy Sinh có đơn kháng cáo một phần bản án số 01/2015/KDTM-ST, với lý do như sau: Không nhất trí với bản án đưa ông Phạm Xuân Cương là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ông Cương phải có nghĩa vụ trả nợ cùng với bà Nguyễn Thị Mai.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã thụ lý xét xử phúc thẩm vụ án này. Trong quá trình xác minh và thu thập chứng cứ thấy: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng trên, Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ - tỉnh Phú Thọ cũng đồng thời thụ lý vụ án hôn nhân gia đình giữa ông Phạm Xuân Cương và bà Nguyễn Thị Mai nhưng không cho Ngân hàng vào người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Sau khi bản án kinh doanh thương mại xét xử xong thì ngày 26/05/2015 Tòa

án nhân dân thị xã Phú Thọ đã ra quyết định số 38/2015/QĐST – HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa ông Phạm Xuân Cương và bà Nguyễn Thị Mai. Các mối quan hệ khác hai bên đều thỏa thuận nhất trí. Về quan hệ tài sản thì ông Cương và bà Mai đã cùng thống nhất tài sản chung có một ngôi nhà xây ba gian nhưng đã thế chấp Ngân hàng để vay tiền, tài sản này có liên quan đến công nợ chung thì cả hai ông bà đều thống nhất có nợ Ngân hàng nông nghiệp thị xã Phú, ông Cương với bà Mai đều thỏa thuận đồng ý cho bà Mai sở hữu số tài sản mà đã thế chấp cho Ngân hàng và bà Mai phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Ở đây Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ trong vụ án Hôn nhân gia đình đã không đưa Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn vào người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vì tài sản của ông Cương bà Mai đang được thế chấp tại Ngân hàng. Dẫn đến việc Ngân hàng kháng cáo là có căn cứ. Nhưng trong quá trình xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ cung cấp thêm tài liệu cho hồ sơ vụ án do thiếu sót trong quá trình tố tụng và bổ sung vào bản án phúc thẩm nhằm giải quyết đúng quyền và lợi ích của các đương sự [50].

Vụ án 3: Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam;
- *Bị đơn:* Công ty TNHH xuất nhập khẩu D & S Việt Nam;

Trong quá trình xét xử vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2014/KDTM - PT ngày 06/08/2014 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH xuất nhập khẩu D&S Việt Nam là ông Vũ Đại Lâm – Giám đốc Công ty hiện đang bị tạm giam tại trại giam Công an tỉnh Phú Thọ (ông Lâm đang là bị cáo trong vụ án hình sự khác). Tại thời điểm xét xử phúc thẩm vụ án là ngày 07/07/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã triệu tập các đương sự (giấy thông báo triệu tập được gửi trước tháng 07) mà quên mất rằng tại thời điểm xét xử Luật Doanh nghiệp 2014 đã có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2015 và theo khoản 5 điều 13 của Luật Doanh nghiệp: “*Trường hợp doanh nghiệp chỉ có một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho*

người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty” thì đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH xuất nhập khẩu D&S Việt Nam không phải là ông Lâm. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã phải hoãn phiên tòa để triệu tập lại đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH xuất nhập khẩu D&S Việt Nam để đảm bảo quyền và lợi ích của Bị đơn [48].

2.3. Đánh giá về công tác xét xử các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

2.3.1 Nhận xét về thực trạng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

- Qua thực tiễn giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định. Cụ thể là:

Thứ nhất: Việc giải quyết tranh chấp HĐTD đã được thống nhất theo trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều này, đã tiết kiệm được thời gian cho các cơ quan tư pháp và cho chính các bên tranh chấp.

Thứ hai: Pháp luật quy định chi tiết thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án. Ngoài ra, đối với các loại tranh chấp hợp đồng tín dụng mà có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá 01 tháng đối với vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, kể từ ngày thụ lý vụ án. Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá 01 tháng. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng. Quy định này đã nâng cao trách nhiệm của các Tòa án trong quá trình giải quyết các vụ án tranh chấp HĐTD.

Thứ ba: Tòa án nhân dân hai cấp của tỉnh Phú Thọ đã không ngừng nâng cao chất lượng xét xử, làm rõ những yêu cầu của đương sự trong vụ án, tăng cường phối

hợp với các cơ quan chức năng liên quan để giải quyết vụ án. Công tác giải quyết tranh chấp về cơ bản được thực hiện đúng các quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp.

- Tuy nhiên, bên cạnh đó hoạt động của Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ đối với giải quyết tranh chấp HĐTD vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế khiến quá trình giải quyết còn chưa thực sự có hiệu quả. Theo báo cáo tổng kết công tác ngành Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ thì sự yếu kém, hạn chế bởi các nguyên nhân sau đây :

Thứ nhất: Pháp luật hiện hành liên quan đến việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tuy khá đầy đủ nhưng chưa đồng bộ, chưa hoàn thiện. Pháp luật của Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung để dần dần hoàn thiện. Vì thế, nhiều bộ luật, luật được ban hành mà chưa có văn bản dưới luật hướng dẫn chi tiết thi hành, nhiều quy định chồng chéo không thực hiện được trên thực tế hoặc được áp dụng không thống nhất trong hệ thống cơ quan tư pháp.

Một số văn bản pháp luật đã có hiệu lực thi hành trong một thời gian khá dài nhưng nhiều quy định trong các văn bản đó chưa được Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cùng các cơ quan hữu quan trong phạm vi thẩm quyền ban hành những văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành nên có tình trạng Toà án nhân dân các cấp áp dụng không thống nhất và kết quả các bản án hoàn toàn trái ngược nhau giữa các cấp Toà.

Thứ hai: Công tác thụ lý và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm còn chậm, nhiều bản án phúc thẩm giải quyết chưa thoả đáng, việc phát hiện những thiết sót của Toà án sơ thẩm chưa tiến hành kịp thời để đưa ra những giải pháp khắc phục. Vẫn còn những bản án phúc thẩm bị khiếu nại còn. Việc tố tụng chậm, sai, phiền hà đã ảnh hưởng tiêu cực tới các bên trong HĐTD như việc không thu hồi được vốn cho vay ảnh hưởng tới hoạt động của TCTD, việc tranh chấp kéo dài có thể làm cho bên vay phải trả thêm những khoản lãi phát sinh ảnh hưởng đến việc trả nợ.

Thứ ba: Đối với công tác giám đốc thẩm, tái thẩm và giải quyết khiếu nại vẫn chưa đảm bảo được những quy định của pháp luật. Công tác kiểm tra, giám đốc thẩm của Toà án nhân dân cấp tỉnh với Toà án nhân dân cấp huyện còn hạn chế, nên chưa kịp thời phát hiện các vi phạm để khắc phục và xử lý.

Thứ tư: Trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, nhiều Thẩm phán nghiên cứu tài liệu, chứng cứ không đầy đủ, rõ ràng, đánh giá chứng cứ không đúng với sự thật khách quan, thậm chí còn xác định sai tư cách tổ tụng của đương sự hoặc triệu tập không đầy đủ những người bắt buộc phải tham gia phiên tòa dẫn đến nhiều phiên tòa vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và kết quả là bản án được tuyên bị huỷ vì vi phạm nghĩa vụ tố tụng.

Thứ năm: Đội ngũ cán bộ Tòa án hiện nay còn thiếu về số lượng và yếu kém về năng lực, có một số cán bộ Tòa án có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp chưa cao nên đã có những hành vi vi phạm làm ảnh hưởng tới kết quả của vụ án.

Thứ sáu: Việc ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cấp cơ sở vật chất vào hoạt động của Tòa án còn nhiều hạn chế. Quá trình giải quyết các tranh chấp còn mất nhiều thời gian, nhiều loại chi phí, nhiều đầu mối trung gian trong khi đó lĩnh vực tài chính là lĩnh vực nhạy cảm yêu cầu giải quyết nhanh gọn để các bên có thể nhanh chóng tiến hành hoạt động trở lại bình thường.

2.3.2. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới chất lượng bản án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

- *Bất cập của các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng.*

Việc giải quyết các tranh chấp về hợp đồng tín dụng hiện nay được quy định khá nhiều trong các văn bản pháp luật khác nhau nên khó tránh khỏi sự chồng chéo, không thống nhất giữa các văn bản. Điều đó gây khó khăn cho việc giải quyết của Tòa án khi có tranh chấp xảy ra, ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên trong vụ án và dẫn đến đưa ra một bản án chưa mang tính thuyết phục.

- *Trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức của Thẩm phán.*

Thẩm phán thường có vai trò Chủ tọa trong các phiên tòa giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, là người trực tiếp được giao nhiệm vụ xét xử, nhân danh Nhà nước để bảo vệ pháp luật. Do đó, để có một bản án có chất lượng đòi hỏi Thẩm phán cần phải có một vốn kiến thức vững chắc, am hiểu pháp luật và phải luôn cập nhật được kiến thức mới, thường xuyên được bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ.

Phẩm chất đạo đức của Thẩm phán có ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết

vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng có được giải quyết. Cần phải rèn luyện và bồi dưỡng phẩm chất đạo đức của Thẩm phán để có bản án công tâm, khác quan và đúng pháp luật.

- Hoạt động cung cấp chứng cứ, tài liệu và việc chứng minh của các chủ thể liên quan, nhất là các đương sự.

Đối với việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án thì trách nhiệm cung cấp chứng cứ thuộc về các bên tranh chấp. Bản án được tuyên có đúng với sự thật khách quan hay không phụ thuộc nhiều vào chứng cứ mà các bên cung cấp. Trước Tòa án, nếu các đương sự không chứng minh được sự tồn tại quyền và lợi ích hợp pháp của họ thì không thể thuyết phục được Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích cho mình. Vì trên thực tế, các Tòa án cũng có thể có sai lầm trong việc xác định các tình tiết, sự kiện của vụ tranh chấp. Do vậy, chứng minh không chỉ có ý nghĩa bảo đảm quyền cho đương sự mà còn có ý nghĩa giúp Hội đồng xét xử có những căn cứ pháp lý để giải quyết vụ án một cách chính xác và đúng luật.

Kết luận chương 2

Đối với tổ chức tín dụng muốn tồn tại và phát triển các hoạt động tín dụng cũng phải quan tâm đến việc hạn chế những tranh chấp xảy ra trong hoạt động tín dụng. Pháp luật về giải quyết các tranh chấp xảy ra trong HĐTD tại Tòa án có vai trò hết sức to lớn giảm thiểu sự rủi ro trong việc giải quyết nợ xấu thu hồi vốn. Qua đó, giúp cho các tổ chức tín dụng tồn tại và phát triển, đồng thời còn góp phần giúp cho thị trường tiền tệ ổn định và phát triển.

Qua nghiên cứu thực trạng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, luận văn đã phân tích cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế được rút ra trong quá trình xét xử từ đó làm cơ sở để đưa ra giải pháp cụ thể ở Chương 3.

Chương 3
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT
TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI TÒA ÁN TỰ THỰC TIỄN
TỈNH PHÚ THỌ

3.1. Quan điểm hoàn thiện thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án là hoạt động áp dụng pháp luật có ý nghĩa quan trọng, thể hiện sự công bằng và đúng pháp luật trong việc đưa ra phán quyết có hiệu lực bắt buộc thi hành đối với các bên đương sự có tranh chấp về quyền và lợi ích, góp phần bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức, cá nhân, ổn định và làm lành mạnh các mối quan hệ xã hội, thúc đẩy các giao dịch dân sự theo định hướng của Nhà nước. Do đó, việc giải quyết các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ cần quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quan điểm cơ bản sau đây:

3.1.1. Quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án nói chung và giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng

Trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết đề cập tới vấn đề cả cách tư pháp và trong đó đặc biệt là Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” và nghị quyết số 81/2014/QH13 ngày 24/11/2014 “Về việc thi hành luật tổ chức tòa án nhân dân”. Vấn đề này tiếp tục được đề cập đến tại Báo cáo Chính trị của các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng ta.

Là cơ quan thực hiện chức năng xét xử các vụ án (trong đó có các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng), lại là cơ quan xét xử hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nên hoạt động áp dụng pháp luật về thủ tục xét xử tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn hiện nay cũng phải được thực hiện trên cơ sở quán triệt các quan điểm của Đảng về lĩnh vực này. Đó là các quan điểm mang tính chỉ đạo của Đảng trong các văn kiện, Nghị quyết các kỳ Đại hội đại biểu

toàn quốc.

Thực hiện đúng đắn và đầy đủ các quy định về thủ tục trong quá trình xét xử các vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng là cơ sở để góp phần đẩy mạnh cải cách tư pháp, nhằm “Xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”. Do đó, cần quán triệt sâu sắc quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay:

Thứ nhất: Cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Thứ hai: Cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc; gắn với đổi mới công tác lập pháp, cải cách hành chính. Đồng thời phải kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu đã đạt được của nền tư pháp XHCN Việt Nam: tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế, đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội trong tương lai.

Thứ ba: Cải cách tư pháp được tiến hành khẩn trương, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm với những bước đi vững chắc. Ngày 02/06/2005 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ – TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó có đề ra nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động Tòa án nhân dân theo hướng: Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử độc lập, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm, TAND Tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc, tái thẩm. Việc thành lập Tòa chuyên trách phải căn cứ vào thực tế xét

xử của từng cấp của Tòa án, từng khu vực. Đổi mới tổ chức TAND theo hướng tinh gọn với đội ngũ Thẩm phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật có kinh nghiệm trong ngành [1].

Thứ tư: Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội trong quá trình cải cách tư pháp. Các cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp phải đặt dưới sự giám sát của các cơ quan dân cử và nhân dân.

Những quan điểm trên của Đảng cộng sản Việt Nam chính là cơ sở lý luận, là định hướng cho hoạt động áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân nói chung và hoạt động áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ nói riêng.

3.1.2. Quan điểm cụ thể về áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của ngành Tòa án nhân dân nói chung và Tòa án nhân dân ở tỉnh Phú Thọ nói riêng

Trên cơ sở quán triệt những quan điểm cơ bản của Đảng ta đã nêu ở mục 3.2.1 của Luận văn, có thể thấy rằng các quan điểm cơ bản đảm bảo việc áp dụng pháp luật có hiệu quả trong việc giải quyết các vụ án nói chung và các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ là:

Thứ nhất: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động áp dụng pháp luật trong giải quyết án tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, Đảng lãnh đạo trên ba phương diện: Tư tưởng, tổ chức và cán bộ. Thường xuyên giám sát hoạt động của Tòa án, đánh giá đạo đức phẩm chất, vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong ngành Tòa, sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện ở phương diện chỉ đạo Tòa án theo đường lối xét xử nghiêm minh, công bằng, đúng pháp luật, tạo được lòng tin của quần chúng nhân dân đối với cơ quan Tòa án nói riêng và sự lãnh đạo của Đảng nói chung.

Thứ hai: Áp dụng pháp luật trong giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng phải quan tâm chú trọng hơn nữa đến vấn đề hòa giải, xuất phát từ các quan hệ trong xã hội, các tranh chấp hợp đồng tín dụng thường xảy ra khi các bên tham gia hợp đồng không thống nhất được vấn đề mà các bên cần giải quyết. Vì vậy khi các bên cần đến sự can thiệp của Tòa án, thì Tòa án chính là cơ quan phân định quyền

và nghĩa vụ của các bên nhằm đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cũng như việc thực hiện nghĩa vụ của các đương sự. Việc giải quyết được mâu thuẫn giữa các bên tham gia bằng công tác hòa giải sẽ giúp giảm được thời gian và chi phí cho Tòa án cũng như các bên tham gia tranh chấp. Vì vậy công tác hòa giải trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng cần phải được chú trọng và ưu tiên hàng đầu.

Việc áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng khi ra quyết định xét xử phải quan tâm đến tính khả thi, khả năng thực hiện trong thực tiễn để đảm bảo được quyền và lợi ích của các bên tham gia hợp đồng.

Thứ ba: Tăng cường tranh tụng tại phiên tòa là một trong những nội dung quan trọng trong công cuộc cải cách tư pháp hiện nay. Việc mở rộng tranh tụng tại Tòa án sẽ giúp cho các bên tham gia bảo vệ được quyền và lợi ích của mình và giúp cho việc xét xử của Tòa án các cấp nâng cao chất lượng khi ra ban hành bản án và quyết định tranh gây sai sót trong hoạt động tố tụng.

Xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của giải quyết tranh chấp dân sự nói chung và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng là quyền tự quyết và tự định đoạt thuộc về các đương sự. Việc áp dụng pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng không chỉ Tòa có quyền chỉ định áp dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết các tranh chấp mà ở đây còn thể hiện sự bình đẳng của các bên tham gia quan hệ pháp luật.

Thứ tư: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng xây dựng và phát triển đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đáp ứng được nghiệp vụ, chuyên môn về pháp luật để xử lý các vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng đủ về số lượng và chất lượng.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

3.2.1. Giải pháp về pháp luật nhằm hạn chế tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng

Thứ nhất: Cần hoàn thiện quy định của pháp luật về lãi suất cho vay trong hợp đồng tín dụng. Các chủ thể tham gia trong hợp đồng tín dụng luôn có sự thỏa thuận lãi suất, tài sản bảo đảm và việc xử lý tài sản bảo đảm đã được quy định trong văn bản hợp đồng hoặc các văn bản thỏa thuận khác giữa tổ chức tín dụng và bên

vay vốn. Trường hợp bên vay vốn không trả nợ đúng hạn thì họ phải trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn cho tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, việc áp dụng lãi suất nợ quá hạn của tổ chức tín dụng đối với khách hàng có nợ quá hạn trên thực tế còn có nhiều bất cập, không phù hợp với quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng việc áp dụng quy định của pháp luật về lãi suất vay và lãi suất quá hạn tại các tổ chức tín dụng và của Tòa án còn nhiều bất cập.

Theo khoản 2 điều 305 BLDS 2005 quy định: *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”* [23, Điều 305]. Bên cạnh đó, khoản 5 điều 474 BLDS 2005 quy định: *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*; khoản 1 Điều 476 BLDS 2005 quy định: *“Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”* [23, Điều 476]. Những quy định này thể hiện sự áp đặt bất hợp lý và đang tạo ra những rủi ro pháp lý cho các hoạt động cho vay nói chung và hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng nói riêng. Theo quy định tại khoản 1 điều 12 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 thì *“Ngân hàng Nhà nước công bố lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản và các loại lãi suất khác để điều hành chính sách tiền tệ, chống cho vay nặng lãi”* [31, Điều 12]. Việc BLDS quy định phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ và mức trần lãi suất không vượt quá 150% cũng với mục đích chống cho vay nặng lãi. Tuy nhiên, việc đặt ra tỷ lệ 150% là không phù hợp vì lãi suất cơ bản thường được quan niệm là lãi suất định hướng và ở mức rất thấp so với lãi suất thị trường (Trên thực tế, phần lớn các tổ chức, cá nhân cho vay đều phải áp dụng mức lãi suất vượt quá mức lãi suất tối đa được quy định tại BLDS). Theo quy định này thì lãi suất huy động và

lãi suất cho vay (vay và cho vay), căn cứ cách tính lãi suất quá hạn của các tổ chức tín dụng được ấn định trên cơ sở và ràng buộc chặt chẽ về mặt pháp lý với lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Các quy định này đã tỏ ra không thực tế và luôn kiềm hãm sự phát triển của hoạt động Tổ chức tín dụng vì nó giống như một mệnh lệnh hành chính bắt buộc Tổ chức tín dụng phải tuân theo trong khi đó thị trường đòi hỏi cần phải được tự do. Mặt khác, với quy định về lãi suất như vậy có thể làm các HĐTD bị vô hiệu do vi phạm các quy định của BLDS 2005 về lãi suất cho vay. Vì thực tế, có những thời điểm Ngân hàng Nhà nước áp dụng trần lãi suất huy động tối đa là 15%/năm, lãi suất cho vay là từ 18,5%-24%, trong khi đó lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/ năm.

Hiện nay, những quy định BLDS 2005 tại khoản 5 điều 474 và điều 476 đã tạo ra sự kìm hãm sự phát triển hoạt động cho vay của TCTD, không còn phù hợp với hoạt động cho vay đang diễn ra của nền kinh tế thị trường tự do thỏa thuận lãi suất. Do đó các quy định này đã được sửa đổi và thay thế bằng khoản 5 điều 466 và điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đã được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, các quy định về lãi suất đã được thay đổi để phù hợp theo hướng quy định quyền thỏa thuận lãi suất của các bên tham gia HĐTD trên cơ sở tự nguyện bình đẳng của các chủ thể tham gia bảo đảm hạn chế lợi dụng vay nặng lãi. Cụ thể:

- Điều 468 BLDS 2015 quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”[24, Điều 468].

- Khoản 5 điều 466 BLDS 2015 quy định:

“a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.” [24, Điều 466].

Việc ban hành các quy định trên của Bộ luật dân sự năm 2015 sẽ góp phần hạn chế được sự tranh chấp về lãi suất trong hợp đồng, đồng thời ngăn chặn được khách hàng vay lợi dụng sự sơ hở về quy định lãi suất trong Bộ luật Dân sự 2005 mà cố tình chậm thanh toán nghĩa vụ trả nợ.

Đồng thời, cùng với việc ban hành Bộ luật Dân sự mới đã sửa đổi về phần lãi suất, thì cần có thêm những quy định rõ về khái niệm các loại lãi suất, cách tính lãi suất để tránh các tổ chức tín dụng lách luật nghĩ ra các khoản phí, phụ phí khác để thu từ khách hàng khi việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng tín dụng quá hạn.

Ngoài ra, việc xử lý hậu quả của hợp đồng tín dụng vi phạm quy định về lãi suất: Đối với một số hợp đồng vay tiền đã có hiệu lực và việc thỏa thuận lãi suất vượt quá quy định cho phép của Nhà nước của bên cho vay thì không nên tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Trong trường hợp này, để bảo vệ quyền lợi cho các bên Tòa án nên áp dụng và quy định lại lãi suất chuẩn và hợp lý tại thời điểm bấy giờ trong hợp đồng vay tiền và hợp đồng cho vay tiền này tiếp tục có hiệu lực. Cũng cần phải cân nhắc điều kiện có hiệu lực của hợp đồng và dự liệu “những trường hợp khác do pháp luật quy định” để không gây mâu thuẫn trong chính Bộ luật dân sự.

Thứ hai: Các quy định pháp luật về đảm bảo thanh toán và xử lý tài sản đảm bảo cần phải chặt chẽ và có tính thống nhất. Hoạt động tín dụng luôn ẩn chứa trong nó những rủi ro kinh doanh nói chung mà còn có những rủi ro riêng biệt ảnh hưởng mạnh mẽ tới nền kinh tế. Rủi ro đó chính là khả năng khách hàng vay không trả nợ tiền vay hoặc trả không đúng thời hạn hoặc không trả đầy đủ gốc và lãi cho tổ chức tín dụng. Để tránh rủi ro từ hợp đồng tín dụng xảy ra, các tổ chức tín dụng đều phải sử dụng đến biện pháp bảo đảm tiền vay để tạo ra nguồn thu thứ hai dự phòng cho

những trường hợp khách hàng vay không thể trả nợ bằng khả năng tài chính của mình được.

Khi cho vay, tổ chức tín dụng chỉ dựa vào giá trị của tài sản bảo đảm thanh toán để xác định hạn mức cho vay. Các quy định về định giá tài sản thế chấp luôn được sửa đổi để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các tổ chức tín dụng và khách hàng vay nhưng vẫn khó thực hiện trên thực tế. Cái khó trong việc xác định tài sản thế chấp là phải xác định tài sản thế chấp sao cho vừa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng vừa đảm bảo thu hồi đủ nợ cho tổ chức tín dụng một khi tài sản thế chấp được đem ra xử lý. Vì vậy, quy định về tài sản bảo đảm là rất quan trọng đối với hợp đồng tín dụng, nó có ý nghĩa bảo đảm an toàn cho tổ chức tín dụng một khi khách hàng không thể trả thì tổ chức tín dụng sẽ tiến hành xử lý khối tài sản bảo đảm đó để thu hồi nợ. Tuy nhiên, thực tiễn quy định về bảo đảm tài sản và xử lý tài sản bảo đảm vẫn còn nhiều điểm bất cập làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ thể tham gia vào hợp đồng tín dụng từ đó dẫn đến mâu thuẫn và tranh chấp lại xảy ra.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, khi khách hàng không trả được nợ vay đến hạn mà không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ và không còn nguồn trả nợ, thì bên cho vay (TCTD) có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng hoặc bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ. Theo đó, đến hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản thế chấp, cầm cố theo phương thức do các bên đã thỏa thuận hoặc được bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ. Trước khi bán đấu giá tài sản thế chấp, cầm cố thì việc định giá trị tài sản phải được sự đồng ý của chủ sở hữu. TCTD muốn đưa tài sản ra phát mại đòi hỏi khách hàng phải hợp tác, trong khi trường hợp này rất hạn hữu. Để thực hiện được thủ tục này thì các bên cần phải ký hợp đồng ủy quyền tại đơn vị bán đấu giá có thẩm quyền vì theo điều 198 của BLDS 2005 (*nay là điều 195 của BLDS 2015*) quy định của pháp luật “*Người không phải là chủ sở hữu của tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo sự ủy quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật*”[23, Điều 198]. Nhưng nếu bên thế chấp không đồng ý ký vào hợp đồng ủy quyền này thì không thể thực hiện

việc bán đấu giá. Đồng thời, việc định giá tài sản bảo đảm phải được chủ sở hữu chấp thuận. Điều này, ảnh hưởng đến việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng.

Trên thực tế việc hợp tác của bên bảo đảm trong quá trình xử lý tài sản thông qua bán đấu giá thường khách hàng không hợp tác, khó xảy ra một cách thuận lợi. Mặt khác, trường hợp bên bảo đảm có dấu hiệu chống đối, gây cản trở cho việc thu giữ tài sản của tổ chức tín dụng, thì cơ quan công an và chính quyền địa phương chưa thực sự quyết liệt phối hợp, hỗ trợ tổ chức thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm theo đề nghị của TCTD. Thực tế, khi nhận được văn bản đề nghị phối hợp, hỗ trợ thu giữ và xử lý tài sản bảo đảm của TCTD, cơ quan chính quyền địa phương (UBND cấp xã, phường, thị trấn) và cơ quan công an chưa coi đây là nhiệm vụ, trách nhiệm của mình như quy định tại khoản 5 Điều 63 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ [8, Điều 63], thậm chí né tránh vì quan ngại đến trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết không rõ ràng hoặc vì lý do khác. Vì vậy, muốn thu hồi nợ thì tổ chức tín dụng phải khởi kiện ra Tòa án, sau khi bản án hoặc quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật thì tổ chức tín dụng mới làm thủ tục thi hành án tại cơ quan thi hành án. Qua đó có thể thấy, quy định của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về việc UBND xã, phường và cơ quan Công an phối hợp, hỗ trợ TCTD xử lý tài sản bảo đảm để thu nợ là chưa hiệu quả và không sát với thực tế. Như vậy, pháp luật cần có các quy định cụ thể về việc UBND, Công an thực thi vai trò của mình. Như vậy, đối với những khách hàng không hợp tác trong việc giải quyết nợ tín dụng thì TCTD sẽ gặp nhiều khó khăn không chỉ từ chính khách hàng vay mà còn từ các quy định của pháp luật chưa thật sự chặt chẽ và có tính chất bắt buộc. Chính điều này đã gây khó khăn cho các TCTD thực hiện quyền thu hồi nợ của mình một khi người vay cố tình vi phạm hợp đồng tín dụng bằng cách cố tình không trả nợ, lợi dụng sự khó khăn trên để buộc các TCTD cho gia hạn nợ hoặc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ tiếp tục, từ đó có thể tranh thủ sử dụng vốn của TCTD không đúng như trong HĐTD. Nếu không gia hạn hoặc điều chỉnh kỳ hạn được thì để mặc cho TCTD khởi kiện ra Tòa án tốn thời gian, công sức và chi phí.

Thực tế cho thấy rằng, khi xử lý tài sản bảo đảm việc định giá và chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm vẫn phải phụ thuộc nhiều vào ý chí

của chủ sở hữu, gây khó khăn cho bên nhận bảo đảm. Để tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất, đồng thời hạn chế được rủi ro trong hoạt động tín dụng thì cần phải có các quy định về biện pháp bảo đảm tiền vay phù hợp với điều kiện thực tế.

Để hạn chế những vướng mắc của pháp luật về bảo đảm tiền vay, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về bảo đảm tiền vay, chế định đăng ký giao dịch bảo đảm cần tập trung vào việc giải quyết các vấn đề sau đây:

- Cần có sự thống nhất giữa các quy định pháp luật về bảo đảm tiền vay với các bộ phận pháp luật khác có liên quan như pháp luật về sở hữu, pháp luật về đất đai, pháp luật về hợp đồng, pháp luật về giải quyết tranh chấp, pháp luật về thi hành án góp phần quan trọng trong việc xử lý tài sản bảo đảm thu hồi nợ của TCTD. Đồng thời, cần có quy định cụ thể cho việc thi hành các bản án liên quan đến các TCTD tránh việc khách hàng bị lợi dụng kéo dài thời gian thi hành án.

- Khi xử lý tài sản bảo đảm thì việc định giá phải do tổ chức đánh giá chuyên nghiệp thực hiện, có thể là một cơ quan chuyên môn hay một tổ chức định giá hoạt động độc lập.

- Cần cải cách thủ tục công chứng, chứng thực về đăng ký giao dịch bảo đảm nhằm bảo đảm tính thống nhất đồng bộ để tránh tình trạng một tài sản được thế chấp ở nhiều TCTD.

- Cần quy định chế tài cụ thể đối với các cơ quan chức năng như Ủy ban nhân dân, Công an trong quá trình hỗ trợ tổ chức tín dụng thu hồi tài sản bảo đảm.

Thứ ba: Các quy định về chủ thể của quan hệ thế chấp tài sản cần phải xác định rõ ràng. Để việc tham gia giao dịch thế chấp tài sản nhất là thế chấp giá trị quyền sử dụng đất có hiệu quả, phát huy hết tác dụng của việc đảm bảo nghĩa vụ thì pháp luật đất đai và pháp luật dân sự cần có những điều chỉnh phù hợp liên quan đến chủ thể thế chấp khi tham gia hợp đồng thế chấp nhất là đối với hộ gia đình, cá nhân khi thế chấp Quyền sử dụng đất. Tăng cường hơn nữa quyền tự chủ, quyền tự do cam kết, tự nguyện thỏa thuận của các chủ thể trong quan hệ thế chấp tài sản. Do đó, pháp luật cần quy định điều kiện đối với hộ gia đình khi thế chấp Quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Bộ luật dân sự cần xác định các tiêu chí để xác lập địa vị pháp lý của hộ gia đình xác lập các quyền về tài sản cho hộ gia đình đó. Tiêu chí nào để xác định đại diện chủ hộ và tiêu chí nào để xác định các thành viên trong hộ gia đình. Đối với Luật đất đai cần xác định tài sản là quyền sử dụng đất trong trường hợp nào thì xác định là chung của cả hộ gia đình và riêng cho một thành viên trong hộ gia đình. Bên cạnh đó pháp luật cần bổ sung các quy định về quản lý đăng ký thành viên hộ gia đình (đăng ký lần đầu, thay đổi, chấm dứt) nhằm xác định tư cách thành viên hộ gia đình, qua đó tạo thuận lợi cho hộ gia đình khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

- Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đối với trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước đây là còn ghi là hộ gia đình nên quy định rõ trong trường hợp thế chấp này thì chỉ cần chủ hộ gia đình ký vào hợp đồng thế chấp và phải có sự đồng ý của những người trong hộ gia đình đó.

Thứ tư: Quy định về nâng cao trình độ nghiệp vụ và đạo đức cho đội ngũ nhân viên tín dụng của tổ chức tín dụng. Một trong các nguyên nhân dẫn đến tranh chấp trong hợp đồng tín dụng có một phần do trình độ nghiệp vụ và trách nhiệm đạo đức của nhân viên tín dụng. Vì vậy, việc đào tạo bổ sung và nâng cao kiến thức, kinh nghiệm cho đội ngũ nhân viên ngân hàng là một yêu cầu cấp thiết. Bên cạnh việc đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên tín dụng thì việc bồi dưỡng đạo đức, tác phong nghề nghiệp của các nhân viên này là một vấn đề rất đáng quan tâm. Đồng thời Tổ chức tín dụng cũng phải xây dựng một quy trình thủ tục cho vay một chặt chẽ và chính xác trước khi ký quyết định cho vay. Hoạt động của TCTD thực sự đạt hiệu quả cao khi có một đội ngũ nhân viên giỏi về nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp tốt thì rủi ro tín dụng sẽ được hạn chế nhiều nhất có thể.

Việc sửa đổi và đồng bộ hệ thống pháp luật có liên quan sẽ giúp giải quyết được vấn đề hạn chế trên đồng thời giảm bớt được rất nhiều những tranh chấp có thể xảy ra từ các quy định của pháp luật. Đồng thời cũng làm giảm đi số lượng vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án.

3.2.2. Giải pháp về quy định pháp luật tố tụng liên quan đến giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án

Thực tiễn xét xử các vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân tỉnh Phú Thọ đã nảy sinh nhiều bất cập cần sửa đổi và hoàn thiện. Hoàn thiện pháp luật trong giải quyết tranh chấp HĐTD là việc làm cần thiết, nhằm thúc đẩy quan hệ vay vốn tín dụng giữa các chủ thể được thuận tiện hơn; bảo vệ quyền lợi chính đáng của các chủ thể trong quan hệ tín dụng và tạo điều kiện thuận lợi để thị trường tín dụng phát triển.

Thứ nhất: Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án

Với việc ban hành Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 có hiệu lực từ 01/07/2016 thì thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện đã được mở rộng [24, Điều 35]. Cùng với thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng như hiện nay là quá tải đối với Tòa án nhân dân cấp huyện nhất là đối với những huyện có hoạt động kinh tế phát triển, nhu cầu vay vốn tín dụng phát triển kinh doanh tăng lên đồng nghĩa với việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng tăng cao và phức tạp.

Qua số liệu thống kê kết quả xét xử án phúc thẩm về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tại bảng 2.2 của Luận văn, thì số lượng án ở cấp sơ thẩm bị sửa và hủy vẫn còn tồn tại. Một phần nguyên nhân đó là do năng lực của đội ngũ thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện còn hạn chế về số lượng, kiến thức, kinh nghiệm trong giải quyết tranh chấp HĐTD nên dẫn đến tiến độ giải quyết tranh chấp còn chậm và nhiều sai sót. Vì vậy, ngoài việc tăng thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án cần tăng thêm về số lượng và chất lượng: Thẩm phán, thư ký, cơ sở vật chất của Tòa án nhân dân cấp huyện nhằm đảm bảo công tác giải quyết tranh chấp nói chung và tranh chấp hợp đồng tín dụng nói riêng của Tòa án nhân dân cấp huyện được đúng theo quy định của BLTTDS.

Thứ hai: Ban hành các quy định thủ tục rút gọn vụ về án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Hiện nay, thủ tục tố tụng dân sự giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng chưa linh hoạt, nhanh gọn xử lý vấn đề gây tốn kém về thời gian và chi phí cho các bên tranh chấp. Theo quy định của BLTTDS, thủ tục giải quyết tranh chấp HĐTD còn mất rất nhiều thời gian. Thông thường để giải quyết xong một tranh

chấp HĐTD phải mất gần hai năm. Trình tự, thủ tục ở Toà án thường kéo dài lâu do phải trải qua các khâu: thụ lý, Toà án nghiên cứu và tiến hành hoà giải đến xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, (khiếu nại nếu có) cũng một thời gian khá dài, đến khi bản án có hiệu lực pháp luật thì phải chờ cơ quan thi hành án xử lý. Trình tự, thủ tục kéo dài nhiều thời gian như vậy khiến cho các bên trong tranh chấp luôn ở trong tình trạng chờ đợi, mệt mỏi và chi phí kéo theo là tất yếu. Thực tế này đòi hỏi công việc giải quyết tranh chấp ở Toà án cần rút ngắn thời gian làm cho quá trình giải quyết tranh chấp nhanh gọn, đúng pháp luật, đơn giản nhưng vẫn bảo vệ quyền lợi các bên trong hợp đồng.

Các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng trước khi đã mang ra Tòa án giải quyết thì họ đã tiến hành các bước thương lượng, hoà giải nên về các chứng cứ chứng minh vụ việc đã có tình tiết rõ ràng và có căn cứ pháp lý. Đối với những tranh chấp HĐTD mà chứng cứ rõ ràng, bị đơn có địa chỉ, lai lịch cụ thể, họ thừa nhận nghĩa vụ của mình trước nguyên đơn, nếu nguyên đơn xuất trình được chứng cứ bằng văn bản để chứng minh cho yêu cầu của mình và nếu như bị đơn cùng tất cả những người liên quan khác trong vụ tranh chấp không có sự phản đối về sự giả mạo của bằng chứng đó thì Toà án có thể khẳng định được tính chính xác và độ tin cậy của các thông tin trong các văn bản đó. Do vậy, Toà án không phải mất nhiều thời gian để điều tra, xác minh mà vẫn có thể giải quyết đúng pháp luật vụ tranh chấp đó, đảm bảo giải quyết nhanh gọn, hiệu quả.

Mới đây, tại BLTTDS 2015 có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 đã thêm trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn được quy định từ điều 316 đến 324 của Bộ luật này [26]. Việc ban hành thủ tục rút gọn này sẽ giúp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Tòa án, tạo cơ sở pháp lý để Tòa án giải quyết nhanh chóng các tranh chấp phát sinh trong xã hội mà vẫn bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; giảm nhẹ thời gian, chi phí tố tụng của Tòa án và thời gian, chi phí của các đương sự cho việc tham gia tố tụng tại Tòa án. Tuy nhiên, cần phải có cơ chế giám sát chặt chẽ trình tự tố tụng này để đảm bảo quyền lợi cho bên vay, vì khi xảy ra tranh chấp HĐTD thì các TCTD (bên cho vay) là bên mong muốn được áp dụng giải quyết theo trình tự tố tụng rút gọn nhất để nhanh

chóng thu hồi vốn và giải quyết nợ xấu do hoạt động tín dụng gây ra. Bổ sung thêm các văn bản hướng dẫn về xử án theo thủ tục rút gọn của BLTTDS nhằm đảm bảo tính chính xác khi áp dụng các vụ án theo thủ tục này.

Đồng thời, việc ban hành thêm hình thức gửi đơn kiện qua cổng trực tuyến [25, Khoản 1 điều 190] và phương thức cấp, tổng đạt, thông báo của Tòa bằng phương tiện điện tử [25, Khoản 2 điều 173]. Theo đó, người khởi kiện có thể gửi đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đến tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng phương thức gửi trực tuyến qua cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có). Ngày khởi kiện được xác định là ngày gửi đơn. Sau khi nhận đơn trực tuyến, tòa án in ra bản giấy và ghi vào sổ nhận đơn, thông báo trên cổng thông tin điện tử của Tòa án đồng thời trả lời cho người khởi kiện biết qua thư điện tử. Việc cấp, tổng đạt, thông báo của Tòa cũng được thực hiện qua thư điện tử. Điều sẽ góp phần giảm thời gian và chi phí đi lại của các bên đương sự nếu muốn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng ra Tòa án khi ở quá xa trụ sở Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên, quy định về hoạt động gửi đơn trực tuyến vẫn còn gặp nhiều vướng mắc, bất cập sau:

- Ngày đương sự gửi đơn khởi kiện đến Tòa án phải được xác định chính xác trong hoạt động tố tụng, vì đây là thời điểm phát sinh các quyền, nghĩa vụ của Người khởi kiện (người tham gia tố tụng) và trách nhiệm của Thẩm phán (Người tiến hành tố tụng) khi được giao nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết đơn khởi kiện. Nhưng trước thực tế hiện nay, hệ thống mạng Internet vẫn còn nhiều bất cập, vấn đề an ninh mạng vẫn chưa được giải quyết triệt để, hiện tượng mạng nội bộ bị “treo” nên đương sự không thể truy cập được để thực hiện được thao tác gửi đơn; hoặc có trường hợp đương sự đã gửi văn bản đến đúng địa chỉ cổng thông tin của Tòa án, nhưng bộ phận tiếp nhận đơn không thể nhận, xử lý được dữ liệu. Dẫn đến việc, văn bản được gửi đi nhưng cấp có thẩm quyền không tiếp nhận được nên không có căn cứ để giải quyết; còn đương sự vẫn tiếp tục chờ đợi thông tin.

- Để có căn cứ chấp nhận hay bác đơn khởi kiện của đương sự, trong suốt quá trình giải quyết kể từ lúc tiếp nhận đơn khởi kiện, Thẩm phán phải thu thập chứng cứ là các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện do Người khởi kiện giao nộp. Trong

trường hợp đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo đơn được gửi trực tuyến bằng phương tiện điện tử qua cổng thông tin Tòa án, điều luật quy định Thẩm phán phải in ra bản giấy vào vào sổ nhận đơn. Trên thực tế, cùng với việc nộp đơn khởi kiện, đương sự hầu hết đều gửi nhiều tài liệu gốc có giá trị chứng cứ. Nhưng Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chưa quy định hoạt động tiếp theo ngay sau khi Thẩm phán in tài liệu ra bản giấy. Việc quy định này rất thuận lợi cho người dân thực hiện quyền khởi kiện, nhưng gây khó khăn cho Thẩm phán khi xét xử trong việc đánh giá tính khách quan của chứng cứ, vì Thẩm phán không thể đánh giá chứng cứ trên cơ sở tài liệu được sao chép lại, không phải là bản gốc. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản của Tòa án đến đương sự cũng gặp trường hợp tương tự như vậy, vì cần phải có chữ ký xác nhận của các đương sự làm căn cứ, để biết người trực tiếp tham gia tố tụng có nhận được văn bản của Tòa hay không, làm căn cứ để thực hiện các bước xét xử tại Tòa án.

Như vậy, để các điều luật này thực sự phát huy tác dụng và có hiệu quả cao nhất khi đi vào thực tiễn. Đề nghị trong thời gian tới, các ngành tư pháp trung ương cần tiếp tục nghiên cứu, xem xét giải quyết những vướng mắc như sau:

- Sớm có văn bản hướng dẫn việc thu thập chứng cứ sau khi đương sự gửi đơn khởi kiện trực tuyến, theo hướng: Thẩm phán có trách nhiệm yêu cầu đương sự giao nộp tài bản chính đơn khởi kiện và tài liệu gốc kèm theo để lưu hồ sơ và chỉ đánh giá chứng cứ trên cơ sở những văn bản, tài liệu gốc này, còn chứng cứ thu thập trên cổng thông tin điện tử chỉ mang tính chất tham khảo.

- Đảm bảo sự vận hành thông suốt và nâng cấp an ninh của Cổng thông tin điện tử nhằm khắc phục hiện tượng trang web không thể truy cập được hoặc bị sao chép, “đánh cắp” thông tin.

Với việc ban hành các quy định về gửi đơn kiện, cấp tổng đạt qua trực tuyến của BLTTDS 2015, TAND Tối cao cần xây dựng thêm phiên tòa xét xử qua trực tuyến. Ví dụ như: Tòa án nhân dân tỉnh xử phúc thẩm thì người dân ở huyện, tỉnh xa, hoặc ở nước ngoài, có thể tham gia phiên tòa qua màn hình trực tuyến, để người dân bớt phải đi lại, di chuyển về tòa tham dự trực tiếp, tiết kiệm tiền bạc, thời gian và công sức cho người dân, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự không đến

được Tòa án do điều kiện địa lý và bị xét xử vắng mặt. Để xây dựng mô hình này TAND Tối cao cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hành chính tư pháp, tham khảo mô hình xét xử này từ các nước phát triển để áp dụng vào xét xử thực tiễn tại Việt Nam.

Ngoài ra, cần bổ sung thủ tục yêu cầu thanh toán nợ vào những việc thuộc thẩm quyền của Tòa án. Theo đó, trên cơ sở đơn của người có quyền yêu cầu và các hồ sơ hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp. Tòa án xem xét và ra quyết định buộc bên có nghĩa vụ phải thanh toán nghĩa vụ và ra quyết định việc xử lý tài sản theo hợp đồng của các bên có nghĩa vụ không thanh toán được nghĩa vụ. Việc ra quyết định là căn cứ để cho UBND, Công an, các tổ chức nhà nước liên quan phối hợp với các bên tham trong hợp đồng trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm, nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên.

3.2.3. Các giải pháp khác

Ngoài việc, hoàn thiện pháp luật để tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc khi giải quyết các tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án thì cần phải có các giải pháp khác nhằm đảm bảo thực hiện việc giải quyết tranh chấp HĐTD được hiệu quả và đúng đắn hơn. Cụ thể như sau :

Thứ nhất: Từ những bất cập pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án, đưa ra những kiến nghị cho TAND Tối cao, Quốc hội nhằm rà soát lại các văn bản liên quan đến việc giải quyết tranh chấp phát hợp đồng tín dụng. Hiện nay còn rất nhiều bất cập trong các văn bản pháp luật liên quan để giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng đặc biệt là các văn bản liên quan đến việc đăng ký gia dịch bảo đảm, nên gây khá nhiều khó khăn trong việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án. Cũng như khó khăn cho TCTD và khách hàng trong việc áp dụng các quy định của pháp luật, trong khi các văn bản quy định chưa có tính thống nhất và đồng bộ. Vì vậy, Quốc hội cần phải xem xét lại rà soát lại, các cơ quan chuyên môn cần phối hợp để ban hành những văn bản hướng dẫn cụ thể là vấn đề hết sức cấp thiết hiện nay.

Thứ hai: Đảm bảo quá trình tố tụng của toà án trong các vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng được tiến hành đúng quy định của pháp luật. Cần tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm tra của Viện kiểm sát đối với hoạt động tố

tụng của Toà án. Nhằm mục đích hạn chế các vụ án xử oan, xử sai tạo lòng tin của các đương sự khi lựa chọn Tòa án là nơi bảo vệ quyền lợi cho mình khi có tranh chấp xảy ra.

Thứ ba: Luôn nâng cao trình độ, năng lực, trách nhiệm và đạo đức của Thẩm phán. Trong một vụ án được xét xử tại Tòa án, Thẩm phán là người có vai trò quyết định trong việc cho ra một bản án có giá trị pháp lý cao. Vì vậy, đội ngũ Thẩm phán phải có năng lực, luôn cập nhật những kiến thức mới và có kinh nghiệm dày dặn thì mới nắm bắt, giải quyết được các vấn đề một cách tốt nhất. Do đội ngũ thẩm phán ở Tòa án các cấp còn hạn chế trong việc bồi dưỡng kiến thức mới nên việc giải quyết các vụ án, đặc biệt là các vụ án tranh chấp HĐTD có tính chất phức tạp còn nhiều thiếu sót và hạn chế dẫn đến nhiều bản án bị hủy. Chính vì thực tiễn như vậy, đòi hỏi cần tăng cường, bồi dưỡng kiến thức cho các Thẩm phán, bồi dưỡng cho những quy định mới về giải quyết tranh chấp HĐTD.

Hiện nay, tình hình tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh rất phức tạp đòi hỏi Thẩm phán không chỉ phải giỏi về chuyên môn mà còn phải đáp ứng được yêu cầu về khả năng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin để giúp phần hỗ trợ cho việc giải quyết vụ án được hiệu quả và thuận tiện.

Thứ tư: Cần nâng cao ý thức, trách nhiệm của người tham gia HĐTD. Các tranh chấp xảy ra trong việc thực hiện hợp đồng tín dụng thường do nguyên nhân chủ quan xuất phát từ nhận thức pháp luật của người tham gia chưa cao. Chính vì vậy, cần tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức người dân về vấn đề pháp luật và vấn đề trách nhiệm của bản thân. Có như vậy thì các tranh chấp sẽ phần nào giảm đi và hơn nữa sẽ giúp quá trình giải quyết tranh chấp HĐTD ở Tòa án sẽ nhanh chóng hơn một khi người tham gia HĐTD đã có ý thức tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của mình.

Thứ năm: Tăng cường đầu tư cải thiện cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin của Tòa án. Hiện nay nhiều Tòa án nhân dân cấp huyện hạn hẹp về quy mô, chưa có Tòa chuyên trách, chỉ có một phòng xử án duy nhất, thiết bị công nghệ thông tin còn hạn chế. Cộng với việc những quy định mới của BLTTDS 2015 có hiệu lực về gửi đơn kiện và cấp, tổng đạt, văn bản qua trực tuyến. Đòi hỏi ngành Tòa cần có những chính

sách đầu tư, cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin để đáp ứng với nhu cầu xét xử các vụ án được hiệu quả và đúng thủ tục pháp luật.

Kết luận chương 3

Để áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ ngày một hiệu quả đòi hỏi phải quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng, Nhà nước và thực hiện tốt những quan điểm cơ bản về áp dụng pháp luật. Đồng thời thực hiện đầy đủ, đồng bộ, thường xuyên những giải pháp nêu trên trong một thời gian nhất định mới tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của ngành Tòa án nói chung, cũng như Tòa án nhân dân ở tỉnh Phú Thọ nói riêng.

KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiêm cứu đề tài: **“Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ”**, luận văn đã làm rõ được những vấn đề lý luận về hợp đồng tín dụng, về pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, đánh giá thực trạng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, đề từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, nâng cao năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức cho những người trực tiếp liên quan đến giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, nhằm giải quyết án về tranh chấp hợp đồng tín dụng tại tỉnh Phú Thọ được chính xác, kịp thời và có hiệu quả.

Về cơ bản, luận văn đã làm sáng tỏ các định nghĩa, phân tích các đặc điểm, đặc trưng của hợp đồng tín dụng cũng như giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân. Đồng thời đã phân tích, đánh giá về thực trạng pháp luật và áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án, đánh giá thực trạng về những kết quả đã đạt được cũng như những hạn chế trong hoạt động xét xử các tranh chấp về hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ cũng như những nguyên nhân dẫn đến tồn tại nêu trên.

Trên cơ sở lý luận, qua nghiên cứu thực tiễn xét xử giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, luận văn đã chỉ ra chỉ ra những tồn tại, hạn chế cũng như nguyên nhân của hạn chế, từ đó đưa ra các quan điểm cũng như các giải pháp. Nếu như thực hiện các giải pháp đã đề ra một cách đồng bộ sẽ nâng cao được chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ và cho các Tòa án khác có thực trạng tương tự.

Luận văn được thực hiện xuất phát từ công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Tuy bản thân đã có nhiều cố gắng, nỗ lực và được sự hướng dẫn nhiệt tình của thầy hướng dẫn, các Thẩm phán, Thư ký hỗ trợ rất nhiều nhưng do thời gian nghiêm cứu có hạn, vốn kiến thức còn ít ỏi và được giới hạn trong khuôn khổ luận văn thạc sĩ nên những vấn đề nêu trong luận văn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp, phê bình của các thầy cô và các nhà nghiên cứu để Luận văn được hoàn thiện hơn./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
2. Bộ Tư pháp (2013), *Nghị định Số: 8019/VBHN-BTP ngày 10/12/2013 của Bộ Tư Pháp về giao dịch bảo đảm*.
3. Th.s Hoàng Văn Bích (2014), *Giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng có thể chấp tài sản qua thực tiễn xét xử tại Vĩnh Phúc*, Đại Học Quốc gia Hà Nội.
4. Cổng thông tin điện tử - Bộ Tư pháp (2011), *Ba vấn đề cần cảnh báo trong việc công chứng hợp đồng ủy quyền*.
5. Cổng thông tin điện tử - Bộ Tư Pháp (2012), *Nguyên nhân dẫn đến nợ xấu của các tổ chức tín dụng - Nhìn từ góc độ các quy định của pháp luật hiện*.
6. Cổng thông tin điện tử - Bộ Tư pháp (2013), *Một số vấn đề về xử lý tài sản bảo đảm trong các giao dịch bảo đảm đã được công chứng*.
7. Cổng thông tin điện tử - Bộ Tài Chính (2012), *Vay nợ tín dụng: Rối chuyện bảo lãnh*.
8. Chính phủ (2006), *Nghị định số 163/2006/NĐ-CP của Chính phủ về giao dịch bảo đảm*.
9. Chính phủ (2010), *Nghị định 83/2010/ NĐ-CP ngày 23 tháng 07 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm*.
10. Chính phủ (2012), *Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm*.
11. Ths. Trần Văn Duy – Ths. Nguyễn Hương Lan (2012), *Vướng mắc trong giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản và một số kiến nghị*, <http://www.tks.edu.vn>.
12. Phạm Thị Hồng Đào – Văn phòng luật sư Thanh Hưng (2016), *Thủ tục rút gọn theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, <http://www.moj.gov.vn>.
13. Th.s Phạm Văn Đàm (2011), *“Các biện pháp pháp lý bảo đảm thực hiện hợp đồng tín dụng”*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật

14. Đại học Quốc gia Hà Nội – Khoa Luật (2005), *Giáo trình Luật Ngân hàng Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

15. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi theo Luật sửa đổi, bổ sung Bộ Luật TTDS năm 2011*.

16. Th.s Nguyễn Thị Thu Hồng (2013), *Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng qua thực tiễn xét xử tại Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội*”, Học viện Khoa học Xã Hội.

17. Th.s Lý Thị Thanh Huyền (2012), *Thực tiễn áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp về thừa kế của tòa án nhân dân ở tỉnh Phú Thọ*, Học viện Khoa học Xã Hội.

18. TS. Phạm Quốc Khánh (2013), *Giải pháp xử lý nợ xấu hiện nay của các ngân hàng thương mại Việt Nam*, <http://www.tapchi.hvnh.edu.vn>

19. Ngân hàng Nhà nước (2001), *Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*.

20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), *Quyết định số: 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc ngân hàng nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước*.

21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư số 07/2013/TT-NHNN ngày 14/3/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng*.

22. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014), *Thông tư số 08/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh*

vực, ngành kinh tế.

23. Quốc Hội (2005), *Bộ luật Dân sự*.
24. Quốc Hội (2015), *Bộ luật Dân sự*
25. Quốc Hội (2011), *Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004, sửa đổi, bổ sung*
26. Quốc Hội (2015), *Bộ luật Tố tụng Dân sự*
27. Quốc Hội (2014), *Luật Doanh nghiệp*.
28. Quốc Hội (2005), *Luật Thương mại*.
29. Quốc Hội (2005), *Luật Giao dịch điện tử*.
30. Quốc Hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại*.
31. Quốc Hội (2010), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*.
32. Quốc Hội (2010), *Luật Các tổ chức tín dụng*.
33. Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 81/2014/QH13 ngày 22/11/2014 của Quốc hội về việc thi hành luật tổ chức Tòa án nhân dân*.
34. Đào Thái Sơn – Vụ Pháp chế, Ngân hàng Nhà nước (2014), *Những thay đổi của pháp luật về giao dịch bảo đảm*, <http://www.intecovietnam.com>.
35. TS. Phạm Văn Tuyết & TS. Lê Kim Giang (2012), *Hợp đồng tín dụng và biện pháp bảo đảm tiền vay*, Nhà xuất bản Tư pháp.
36. Ths.Trần Thị Thùy Trang (2014), *Pháp luật về giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng tín dụng bằng con đường Tòa án ở Việt nam*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2012), *Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ năm 2012*, Phú Thọ.
38. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2013), *Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ năm 2013*, Phú Thọ.
39. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2014), *Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ năm 2014*, Phú Thọ.
40. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2015), *Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ năm 2015*, Phú Thọ.
41. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2016), *Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ 6 tháng đầu năm 2016*, Phú Thọ.

42. Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ (2015), *Bản án sơ thẩm số: 03/2015/KDTM – ST ngày 31/03/2015*, Phú Thọ.
43. Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì – tỉnh Phú Thọ (2014), *Bản án sơ thẩm số: 15/2014/KDTM – ST ngày 17/04/2014*, Phú Thọ.
44. Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì – tỉnh Phú Thọ (2015), *Bản án sơ thẩm số: 20/2015/KDTM – ST ngày 14/05/2015*, Phú Thọ.
45. Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn – tỉnh Phú Thọ (2015), *Bản án sơ thẩm số: 01/2015/KDTM – ST ngày 20/10/2015*, Phú Thọ.
46. Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ – tỉnh Phú Thọ (2015), *Bản án sơ thẩm số: 01/2015/KDTM – ST ngày 20/10/2015*, Phú Thọ.
47. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2014), *Bản án phúc thẩm số: 06/2014/KDTM – PT ngày 26/08/2014*, Phú Thọ.
48. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2015), *Bản án phúc thẩm số: 07/2015/KDTM – PT ngày 17/08/2015*, Phú Thọ.
49. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2015), *Bản án phúc thẩm số: 08/2015/KDTM – PT ngày 17/08/2015*, Phú Thọ.
50. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2015), *Bản án phúc thẩm số: 11/2015/KDTM – PT ngày 07/09/2015*, Phú Thọ.
51. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2016), *Bản án phúc thẩm số: 03/2016/KDTM – PT ngày 19/05/2016*, Phú Thọ.
52. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (2016), *Bản án phúc thẩm số: 04/2016/KDTM – PT ngày 19/05/2016*, Phú Thọ.